

CẨM NANG SỬ DỤNG
TỪ NỐI TRONG

TIẾNG ANH

HANDBOOK OF ENGLISH
CONJUNCTION USAGE

TH.S TRẦN TRỌNG DƯƠNG
NGUYỄN QUỐC KHÁNH



HANDBOOK OF ENGLISH CONJUNCTION USAGE

NGUYỄN
ĐỌC LIỆU

HANDBOOK OF ENGLISH

ĐP BK NHÀ XUẤT BẢN TỬ ĐIỂN BÁCH KHOA

CẨM NANG SỬ DỤNG TỪ NỐI TRONG

Tiếng Anh

HANDBOOK OF ENGLISH CONJUNCTION USAGE

TH.S TRẦN TRỌNG DƯƠNG
NGUYỄN QUỐC KHÁNH

CẨM NANG SỬ DỤNG TỪ NỐI TRONG

Tiếng Anh

HANDBOOK OF ENGLISH CONJUNCTION USAGE

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

GIỚI THIỆU CHUNG

A. Định nghĩa

Từ nối là từ dùng để nối liền hai từ, hai cụm từ hoặc hai mệnh đề với nhau.

B. Các loại từ nối

Có hai loại từ nối.

1. Từ nối kết hợp (co-ordinating conjunction) nối hai câu đơn trong một câu ghép (compound sentence):

Ví dụ:

He had a pen *and* a pencil.

(he had a pen, he had a pencil)

(Anh ta có một cái bút mực và một cái bút chì)

He went to the door *and* opened it.

(he went to the door, he opened it)

(Anh ta đi ra cửa và mở nó ra)

He goes to the market *and* buys flowers.

(he goes to the market, he buys flowers)

(Anh ta đi chợ và mua hoa)

My house has a dog *and* a cat.

(my house has a dog, my house has a cat)

(Nhà tôi có một con chó và một con mèo)

My brother learns English *and* China.

(my brother learns English, my brother learns China)
(Anh trai tôi học tiếng Anh và tiếng Trung)

2. Từ nối phụ thuộc (subordinating conjunction) nối mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu phức (complex sentence):

Ví dụ:

<i>Mệnh đề chính</i>	<i>Liên từ</i>	<i>Mệnh đề phụ</i>
She said	<i>that</i>	she would help.

(Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ giúp đỡ)

You will recognize him	<i>when</i>	you see him.
------------------------	-------------	--------------

(Anh sẽ nhận ra anh ấy khi anh gặp anh ấy)

He did not see	<i>where</i>	I had gone.
----------------	--------------	-------------

(Anh ta không thấy nơi tôi đã đi)

Do you understand	<i>why</i>	I do that?
-------------------	------------	------------

(Anh có hiểu tại sao tôi làm điều đó?)

You can visit my house	<i>whenever</i>	you like
------------------------	-----------------	----------

(Bạn có thể đến thăm nhà tôi bất cứ lúc nào bạn thích)

TỪ NỐI KẾT HỢP

(CO-ORDINATING CONJUNCTIONS)

Có bốn nhóm chính:

1. Nhóm AND : (*Và, ngụ ý: thêm vào*).
2. Nhóm BUT : (*Nhưng mà, ngụ ý: phản ngược*)
3. Nhóm OR : (*Hoặc, ngụ ý: chọn lựa*)
4. Nhóm SO : (*Vì thế, ngụ ý: hậu quả*)
Và FOR : (*Vì: chỉ lý do*).

Trong từng nhóm có nhiều từ đồng nghĩa, tuy nhiên mỗi từ có một sắc thái nghĩa riêng.

BÀI 1

NHÓM AND

Nhóm *and* dùng để diễn tả ý cộng thêm

1. And : và

Ví dụ:

He was tired and hungry.

(*Anh ấy mệt và đói*).

He plays squash and rugby.

(*Anh ta chơi bóng quần và bóng bầu dục*).

My mother is beautiful and gentle.

(*Mẹ của tôi xinh đẹp và dịu dàng*).

My teacher has a house and a car.

(Cô giáo của tôi có một cái nhà và một cái ô tô).

Peter can play the guitar and piano.

(Peter có thể chơi được ghita và dương cầm).

My house has a garage and a garden.

(Nhà tôi có một cái gara và một khu vườn).

He likes reading books and watching television.

(Anh ta thích đọc sách và xem ti vi).

I make the payments and keep the accounts.

(Tôi trả tiền và giữ biên lai).

I have two sisters and a brother.

(Tôi có hai chị gái và một anh trai).

2. Both...and: vừa...vừa, cả...đều

Ví dụ:

He was both tired and hungry.

(Anh ta vừa mệt vừa đói).

She was both pretty and intelligent.

(Cô ta vừa đẹp vừa thông minh).

He both learned and watched television.

(Anh ta vừa học vừa xem ti vi).

Both men and women were drafted into the army.

(Cả đàn ông lẫn đàn bà đều được thu nạp vào quân đội).

Both Nam and Lan go to the English club.

(Cả Nam và Lan đều đi đến câu lạc bộ tiếng Anh).

Both my father and my mother are teachers.

(Cả bố và mẹ tôi đều làm giáo viên).

She was both attractive and lovely.

(Cô ấy vừa quyến rũ vừa đáng yêu).

My closest friend is good at both Maths and chemistry.

(Bạn thân của tôi vừa học giỏi toán vừa học giỏi hóa).

His research is both clear and logical.

(Nghiên cứu của anh ấy vừa rõ ràng vừa logic).

3. As well as: cũng, vừa...nữa

Ví dụ:

He was tired as well as hungry.

(Anh ấy vừa mệt lại vừa đói).

I speak English as well as Italian.

(Tôi vừa nói được tiếng Anh vừa nói được tiếng Ý).

He can drive a motobike as well as a car.

(Anh ta có thể đi được cả xe máy và ô tô).

My dog was quick as well as lovely.

(Con chó của tôi vừa nhanh nhẹn vừa đáng yêu).

The weather is hot as well as cold.

(Thời tiết vừa nóng vừa lạnh).

My school is large as well as nice.

(Trường của tôi vừa rộng vừa đẹp).

Our hometown is quiet as well as peaceful.

(Quê hương của chúng tôi vừa tĩnh lặng và yên bình).

This road was clean as well as romantic.

(Con đường này vừa sạch sẽ vừa lãng mạn).

My computer is cheap as well as useful.

(Máy tính của tôi vừa rẻ vừa tiện ích).

4. And also, and...too: và cũng

Ví dụ:

He was tired and also hungry.

or : He was tired and hungry too.

(Anh ta mệt và cũng đói nữa).

This book is interesting and also romantic.

or : This book is interesting and romantic too.

(Quyển sách này hay và cũng lãng mạn nữa).

My brother is naughty and also clever.

or : My brother is naughty and clever too.

(Anh trai của tôi nghịch ngợm và cũng thông minh nữa).

He plays football and also volleyball.

or : He plays football and volleyball too.

(Anh ấy biết chơi bóng đá và cả bóng chuyền nữa).

My teachers learned in Australia and also America.

or : My teachers learned in Australia and America too.

(Các thầy cô giáo của tôi đã học ở Úc và cũng ở Mỹ nữa).

My girl likes watching Chinese film and also Korean film.

or : My girl likes watching Chinese film and Korean film too.

(Con gái tôi thích xem phim Trung Quốc và cũng thích xem phim Hàn Quốc nữa).

5. Not only...but also : không những...mà còn, không chỉ...mà còn

Ví dụ:

He was not only tired but also hungry.

(Anh ấy không những đói mà còn mệt nữa).

He was not only a translator but also a tour guide.

(Anh ấy không những là phiên dịch viên mà còn là hướng dẫn viên du lịch nữa).

Her brother is not only handsome but also friendly.

(Anh trai của cô ấy không những đẹp trai mà còn thân thiện nữa).

The doctor was not only good but also enthusiastic.

(Vị bác sĩ này không những giỏi mà còn nhiệt tình nữa)

My tour was not only interesting but also impressed.

(Chuyến du lịch của tôi không chỉ thú vị mà còn rất ấn tượng nữa)

She is not only pretty but also sings well.

(Cô ấy không những xinh đẹp mà còn hát hay nữa).

This car was not only cheap but also very fashionable.

(Chiếc xe này không những rẻ mà còn rất thời trang).

He works not only quickly but also effectively.

(Anh ấy làm việc không những nhanh mà còn rất hiệu quả).

She is not only smart but also hard.

(Cô ấy không những thông minh mà còn chăm chỉ).

My dress is not only nice but also attractive.

(Cái váy của tôi không những đẹp mà còn quyến rũ).

Chú ý:

Có thể đặt **not only** ở đầu câu để nhấn mạnh.

Động từ sau đó phải chia ở dạng đảo.

Ví dụ:

Not only was he tired but he was also hungry.

(Anh ta không những mệt mà còn đói nữa).

Not only men but also women were chosen.

(Không những đàn ông mà đàn bà cũng được chọn nữa).

Not only did he spend all his money but he also borrowed some from me.

(Không những anh ta tiêu hết tiền của anh ta mà anh ta còn vay của tôi nữa).

Not only is the watch the oldest but also it is the most expensive.

(Cái đồng hồ này không những cũ nhất mà còn đắt nhất).

Not only does the sun give us light but it also gives us heat.

(Mặt trời không những mang lại ánh sáng mà còn sưởi ấm cho chúng ta nữa).

Not only did he refuse to take the medicine but also hit the nurse.

(Anh ta không những từ chối uống thuốc mà còn đâm cô y tá nữa).

6. Furthermore, besides, moreover, what is more (what's more): thêm nữa, hơn nữa

Ví dụ:

The car was almost new; furthermore (besides, moreover, what's more) it was in excellent condition.

(Cái xe ô tô gần như mới; hơn nữa nó còn tốt lắm).

Besides doing the cooking I look after the garden.

(Ngoài việc nấu nướng tôi còn trông nom khu vườn nữa).

She is very beautiful, moreover she is intelligent.

(Cô ấy rất xinh, hơn nữa cô ấy còn rất thông minh).

Besides learning in the university she works in the company.

(Bên cạnh việc học tập ở trường cô ấy còn làm việc ở công ty)

BÀI 2

NHÓM BUT

Nhóm **but** diễn tả ý ngược hay đối lập nhau.

1. But: nhưng

Ví dụ:

The coat was thin but warm.

(Chiếc áo này mỏng nhưng ấm).

Learning Korean is very difficult but interesting.

(Học tiếng Hàn rất khó nhưng thú vị).

The car is quite old but in excellent condition.

(Cái xe này khá cũ nhưng vẫn còn tốt).

I want to go to the party, but I have to work.

(Tôi muốn đi dự tiệc nhưng tôi phải làm việc).

We came in first but we didn't win the race.

(Chúng tôi đến trước nhưng không thắng được cuộc đua).

He is intelligent but lazy.

(Anh ta thông minh nhưng lười).

This dress is cheap but very fashionable.

(Cái váy này rẻ nhưng rất thời trang).

He is very rich but he is very mean.

(Anh ta giàu nhưng rất keo kiệt).

I will come but perhaps it will be late.

(Tôi sẽ đến nhưng có lẽ sẽ muộn).

I am poor but I am honest.
(Tôi nghèo nhưng tôi thật thà).

2. Still, yet: tuy nhiên, tuy rằng

Nó thường đứng trước mệnh đề phụ, trước từ nối này thường có dấu phẩy (,).

Ví dụ:

You are not rich, still / yet you can do something to help him.

(Bạn không giàu lắm tuy nhiên bạn vẫn có thể làm một cái gì đó để giúp đỡ anh ta).

Doctors in this hospital are good, still / yet they are not enthusiastic.

(Những bác sĩ ở bệnh viện này giỏi tuy nhiên họ không được nhiệt tình cho lắm).

Boys in my class are naughty, still / yet they are very intelligent.

(Con trai lớp tôi nghịch ngợm tuy nhiên họ rất thông minh).

This car is too expensive, still / yet it is good.

(Cái xe này quá đắt tuy nhiên nó lại tốt).

He had a good salary, still / yet he was unhappy in his job.

(Anh ta có lương cao tuy nhiên anh ta vẫn không hài lòng với công việc của anh ấy).

My foot was injured, still / yet I managed to go to school.

(Chân của tôi bị đau tuy vậy tôi vẫn cố gắng đi đến trường).

My parents don't like me go out with my friends on this Sunday, still / yet I go out with them.

(Bố mẹ tôi không thích tôi đi chơi với bạn tôi vào chủ nhật tuần này tuy nhiên tôi vẫn đi cùng họ).

☞ **Chú ý 1:**

Ta còn thay **still / yet** bằng các liên từ như: **however, nevertheless, on the contrary, notwithstanding that** (mặc dầu).

Ví dụ:

The car is quite old, still / yet it is good condition.

however / nevertheless

(Cái xe này khá cũ tuy nhiên nó vẫn còn tốt).

Ta còn dùng notwithstanding that: mặc dầu là

Ví dụ:

Notwithstanding that it was raining, we went to the workshop.

(Mặc dù trời đang mưa, chúng tôi vẫn đi hội thảo).

Notwithstanding that she is beautiful, everybody don't like her.

(Mặc dù cô ấy xinh, mọi người đều không thích cô ấy).

Notwithstanding that this exercise is difficult, it is very interesting.

(Mặc dù bài tập này khó, nó rất thú vị).

☞ **Chú ý 2:**

Trong trường hợp **still, yet** là trạng từ (adverb)

Still (trạng từ): vẫn còn

Ví dụ:

It is 10 o'clock and Tom is still in bed.

(Đã mười giờ mà Tom vẫn còn ngủ).

Yet (trạng từ): chưa, dùng trong câu hỏi và câu phủ định

Ví dụ:

Have you been to London yet?

(Bạn đã đến Luân Đôn chưa?)

I haven't read this story yet.

(Tôi vẫn chưa đọc quyển truyện này).

3. Whereas, while: trong khi mà, còn... thì lại...

Ví dụ:

Nam is in the 6th form, whereas (while) Đông, who is a year older, is only in the 5th form.

(Nam học ở lớp 6, trong khi Đông hơn nó một tuổi lại chỉ mới học ở lớp 5).

He is very clever and wins all the prizes, while his brother never seems to know anything.

(Nó thông minh và đoạt tất cả các giải thưởng trong khi đó người anh thì hình như không biết cái gì cả).

He is small, while he is very intelligent.

(Anh ta nhỏ trong khi đó anh ta lại rất thông minh).

My brother is lazy, whereas he learns very well.

(Em trai của tôi lười trong khi đó nó lại học rất giỏi).

4. But that: nếu như...không (chỉ điều kiện)

Sau **that** thường là mệnh đề.

Ví dụ:

But that you helped us, we should have failed.

(Nếu bạn không giúp đỡ chúng tôi, chúng tôi sẽ trượt).

I would have gone but that I was busy.

(Tôi sẽ đi nếu như tôi không bận).

I would have gone to school but that I phoned you.

(Tôi sẽ đi học nếu như tôi không gọi điện cho bạn).

But that you gave me money, I would have gone out.

(Nếu bạn không đưa cho tôi tiền, tôi sẽ đi khỏi đây).

She would have married him but that he killed that person.

(Cô ấy sẽ đồng ý lấy anh ấy nếu như anh ấy không giết người kia).

But that you learned well, you should have failed.

(Nếu bạn không học giỏi, bạn sẽ trượt).

He would have died but that you excepted his proposal.

(Anh ta sẽ chết nếu bạn không nhận lời cầu hôn của anh ta).

But that you listened to your parents' opinion, they would have been unhappy.

(Nếu bạn không lắng nghe ý kiến của bố mẹ bạn, họ sẽ rất buồn).

Như vậy trong câu có liên từ **but that** thì mệnh đề chính là giả định.

5. But yet: nhưng, tuy nhiên, tuy rằng

Ví dụ:

I agree with you but yet I cannot leave from this house at once.

(Tôi đồng ý với bạn tuy nhiên tôi không thể rời khỏi căn nhà này ngay lập tức).

I like to go out but yet I have many exercises to do.

(Tôi thích đi chơi nhưng tôi có rất nhiều bài tập phải làm).

He doesn't love her but yet he has to marry her.

(Anh ta không yêu cô ấy tuy nhiên anh ta vẫn phải cưới cô ấy).

I want to learn English but yet my parents like me to learn Maths.

(Tôi muốn học tiếng Anh tuy nhiên bố mẹ tôi thích tôi học toán).

He doesn't have money but yet he buys many things for me.

(Anh ta không có nhiều tiền tuy nhiên anh ta mua rất nhiều thứ cho tôi).

He is very lazy but yet he passes the test.

(Anh ta rất lười học tuy nhiên anh ta lại vượt qua được kỳ thi).

She is a beautiful girl but yet very few people love her.

(Cô ấy là một cô gái xinh xắn tuy nhiên rất ít người yêu cô ấy).

He wants to visit England but yet he has no money.

(Anh ta muốn đến nước Anh tuy nhiên anh ta không có tiền).

Everybody wants singer to sing this song but yet she cannot.

(Mọi người đều muốn ca sĩ hát bài hát này nhưng cô ta không thể).

6. But for, without: nếu không có, mà không

Động từ trong câu ở thể giả định thường dùng dưới dạng:

But for + Noun (N- phrase)

Ví dụ:

But for the leadership of the Party, we could not have succeeded.

(Nếu không có sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta không thể thành công được).

But for the weather, we could be at the seaside now.

(Nếu không vì thời tiết thì bây giờ chúng tôi đã có mặt ở biển).

But for my help, you wouldn't have got such a high mark.

(Nếu không có sự giúp đỡ của tôi, bạn đã không đạt được điểm cao như thế).

But for his father's allowance, he wouldn't have paid the fee.

(Nếu không có khoản viện trợ của bố anh ta, anh ta sẽ không trả được tiền học phí).

But for this meeting, I would be at restaurant and have dinner.

(Nếu không có cuộc họp này thì tôi đã đang ở nhà hàng và ăn tối rồi).

But for the gravity, we would float in the air.

(Nếu không có lực hút, chúng ta sẽ bồng bênh trong không khí).

But for the phone called, I could go out with you now.
(Nếu không vì cú điện thoại thì bây giờ tôi sẽ đi chơi cùng bạn).

But for your help, I would not have gained more success.

(Nếu không có sự giúp đỡ của bạn, tôi đã không đạt được thành công nhiều như thế).

I will go out without you.

(Anh sẽ đi chơi mà không có em).

7. None but + Noun: chỉ, chỉ có

Ví dụ:

We choose none but the best.
(Chúng tôi chỉ chọn người tốt nhất).

He loves none but the most beautiful girl.
(Anh ta chỉ yêu cô gái xinh nhất).

My class has none but this only boy.
(Lớp tôi chỉ có cậu con trai duy nhất này thôi).

I have none but the pink shirt.
(Tôi chỉ có một chiếc áo hồng thôi).

None but fools have ever believed it.
(Chỉ có những thằng khờ mới tin vào điều ấy thôi).

8. None other but than...: không ai khác mà chính là...

Ví dụ:

The visitor was none other but than the president.
(Vị khách đó không ai khác chính là thủ tướng).

That kid is none other but than my younger brother.
(Thằng nhóc đó không ai khác chính là em trai của tôi).

That man is none other but than the robber who robbed the bank yesterday.

(Người đàn ông đó không ai khác chính là tên cướp đã cướp nhà băng hôm qua).

This girl is none other but than my elder brother's sweetheart.

(Cô gái này không ai khác chính là người yêu của anh trai tôi).

BÀI 3

NHÓM OR

Nhóm **OR** chỉ sự lựa chọn, tương tự

1. OR: hay, hoặc...

Ví dụ:

Will you take tea or coffee?

(Bạn dùng trà hay cà phê?).

Take this book or that one.

(Lấy quyển này hay lấy quyển kia tùy anh).

You eat an apple or an orange.

(Bạn ăn táo hay ăn cam tùy bạn).

Do you like going out or staying at home?

(Bạn thích đi chơi hay ở nhà?).

He will be here at 5 or 6?

(Anh ấy sẽ có mặt ở đây vào lúc 5 hay 6 giờ?).

He or I will go to your party.

(Tôi hoặc anh ấy sẽ đến dự bữa tiệc của bạn).

You like red shirt or white shirt?

(Bạn thích áo màu đỏ hay màu trắng?).

2. Or else: nếu không thì, bằng không

Ví dụ:

Hurry up or else you will be late.

(Nhanh lên bằng không bạn sẽ bị muộn).

Take umbrella or else you will be ill.
(Mang ô đi nếu không thì bạn sẽ bị ốm).

Go out or else you will be hit.
(Ra ngoài nếu không thì bạn sẽ bị ăn đấm đấy).

Hurry up or else you will miss the train.
(Nhanh lên nếu không thì bạn sẽ bị lỡ tàu).

Do the exercise in the morning or else you will become fat.
(Tập thể dục buổi sáng đi nếu không thì bạn sẽ trở nên béo đấy).

Have a breakfast or else you are hungry.
(Ăn sáng đi nếu không thì bạn sẽ bị đói).

3. Otherwise: nếu không

Ví dụ:

You should work harder, otherwise you will be put into another class.
(Anh phải học chăm chỉ hơn nếu không anh sẽ bị xếp vào một lớp khác đấy).

You have to tell him the truth, otherwise he is very sad.
(Bạn phải nói cho anh ta sự thật nếu không anh ta sẽ rất buồn).

You should concentrate on learning, otherwise you will be failed.
(Bạn nên tập trung vào việc học nếu không bạn sẽ bị trượt).

Take this medicine, otherwise you will be ill.
(Hãy uống những viên thuốc này đi, nếu không bạn sẽ bị ốm).

You should put a hat on, otherwise you get sun stroke.
(Bạn nên đội mũ vào, nếu không bạn sẽ bị cảm nắng).

Turn off the light, otherwise I can't sleep well.
(Làm ơn tắt điện đi, nếu không tôi không thể ngủ ngon được).

He had to wear warm clothes, otherwise he had a cold.
(Anh ấy phải mặc áo ấm, nếu không anh ấy sẽ bị cảm lạnh).

4. Either... or: hoặc...hoặc

Either...or không thể là chủ từ của một động từ phủ định nhưng có thể là chủ từ hay túc từ của động từ ở thể xác định hay nghi vấn, mục đích để nhấn mạnh sự lựa chọn.

Ví dụ:

You can have either soup or fruit juice.
(Bạn có thể dùng súp hay nước trái cây).

You must either go at once or wait till tomorrow.
(Bạn phải đi ngay hay đợi đến mai cũng được).

It's urgent, so could you either phone or telex?
(Điều đó thật cấp bách, vì thế bạn hoặc gọi điện hoặc đánh telex?).

Either you or your sister has done it.
(Hoặc anh hoặc em gái anh đã làm việc ấy).

You can come to see me on either Monday or Tuesday.
(Anh có thể đến thăm tôi hoặc vào ngày thứ hai hoặc vào ngày thứ ba).

Please, either come in or go out, don't stand there in the doorway.

(Hoặc là đi vào hoặc là đi ra, xin đừng đứng trước cửa như vậy).

Either my answer or yours is wrong.

(Hoặc là câu trả lời của tôi hoặc là câu trả lời của anh sai).

➤ **Chú ý:**

Either...or + động từ ở phủ định có thể thay bằng neither...nor

Ví dụ:

I like him although he isn't either handsome or intelligent.

= I like him although he is neither handsome nor intelligent.

(Tôi thích anh ấy mặc dù anh ấy không đẹp trai cũng không thông minh).

He didn't either write or phone.

= He neither wrote nor phoned.

(Anh ta không viết thư cũng không gọi điện thoại).

5. Neither...nor (phủ định của either...or): không...mà cũng không

Neither...nor + động từ xác định là một cách nhấn mạnh của việc kết hợp hai phủ định.

Ví dụ:

Neither threats nor arguments had any effect on him.

(Cả đe dọa lẫn lý lẽ đều không lay động được anh ấy).

They said the room was large and bright but it was neither large nor bright.

(Họ nói căn phòng lớn và sáng sủa nhưng nó không lớn cũng không sáng sủa).

He neither wrote or phoned.

(Anh ta không viết thư và cũng không gọi điện thoại).

He neither eats nor drinks because he is seriously ill.

(Anh ta chẳng ăn chẳng uống gì bởi vì anh ấy ốm nặng).

Neither my answer nor yours is right.

(Cả câu trả lời của tôi lẫn câu trả lời của anh đều không đúng).

He is neither young nor old.

(Anh ta không già cũng không trẻ).

🦋 **Chú ý:**

Khi dùng *either...or, neither...nor*

✧ Tôn trọng quy tắc đối xứng:

Ví dụ:

You must come either on **Monday** or on **Tuesday**. I am too busy to see you any other day.

(Bạn phải đến thăm tôi hoặc là vào ngày thứ hai hoặc là vào ngày thứ ba. Tôi quá bận để gặp bạn vào những ngày khác).

He has had **neither** food **nor** drink for three days.

(Anh ta không ăn cũng không uống đã ba ngày nay rồi).

Không viết là:

Either he is rouge **or** a fool.

(Hoặc là anh ấy là kẻ lừa đảo hoặc là anh ấy là thằng ngốc).

Mà nên viết:

He is *either* a rouge *or* a fool.

✧ Lưu ý quy tắc.

a, Động từ hợp với chủ ngữ nào đứng gần nó nhất

Ví dụ:

Either Nam or *I am* to blame.

(Hoặc là tôi hoặc là Nam có lỗi).

Neither you nor *he is* to blame.

(Cả bạn và anh ta đều không có lỗi).

Có thể viết:

Either Nam is to blame or I am.

(Hoặc là Nam có lỗi hoặc là tôi).

He is not to blame, neither are you.

(Anh ta không có lỗi, bạn cũng không).

b, Với either...or, neither...nor động từ ở số ít

Ví dụ:

Come and have a lunch with me: either Wednesday or Saturday *is* convenient for me.

(Đến và ăn trưa với tôi, hoặc là thứ tư hoặc là thứ bảy là thuận tiện cho tôi).

I'm sorry, neither Wednesday nor Saturday *is* convenient for me.

(Tôi xin lỗi, cả thứ tư và thứ bảy đều không thuận tiện cho tôi).

6. Whether...or not: có...hay không

Ví dụ:

I don't know whether it is true or not.

(Tôi không biết điều đó có đúng hay không).

I don't know whether it rains or not.

(Tôi không biết trời có mưa hay không).

I want to know whether his family is rich or not.

(Tôi muốn biết gia đình anh ta có giàu hay không).

I don't know whether he is happy or not.

(Tôi không biết anh ấy có vui hay không).

I don't care whether he is handsome or not.

(Tôi không quan tâm anh ấy có đẹp trai hay không).

Tell me whether he has come there or not.

(Làm ơn nói cho tôi biết anh ấy có đến đây không).

7. Neither: cũng không

Ví dụ:

They aren't tired - Neither am I.

(Họ không mệt, tôi cũng không).

Robert didn't see that movie, and neither did I.

(Robert không xem bộ phim ấy và tôi cũng không).

Neither of them was any good. Which did you buy?
Neither.

(Cả hai cái đều không tốt. Anh mua cái nào? Chẳng cái nào cả).

Her mother isn't beautiful. Neither is she.

(Mẹ cô ấy không xinh, cô ấy cũng vậy).

BÀI 4

NHÓM SO

Nhóm **SO** chỉ kết quả, hậu quả

1. So: do vậy, do đó

Ví dụ:

The rain began to fall, so we went home.

(Mưa bắt đầu rơi, vì thế chúng tôi về nhà).

Our luggage is too heavy, so we take a taxi.

(Hành lý của chúng tôi quá nặng, vì thế chúng tôi bắt taxi).

He is ill, so I visit him.

(Anh ta bị ốm, vì vậy tôi đến thăm anh ta).

He is a good learner, so he is going abroad.

(Anh ta học giỏi, vì vậy anh ta được đi nước ngoài).

I am very busy, so I am afraid I can't come.

(Tôi rất bận, vì vậy tôi e rằng tôi không thể đến được).

☞ **Chú ý:**

Cần phân biệt **so** (trạng từ) dùng trong mẫu **so...that**: đến nỗi mà

Ví dụ:

She is so beautiful that everybody looks at her.

(Cô ấy xinh đến nỗi mà mọi người đều ngắm nhìn cô ấy).

It's so cold that I can't go out.

(Trời lạnh đến nỗi mà tôi không thể đi ra ngoài được).

The book was so good that I couldn't put it down.

(Quyển sách hay đến nỗi mà tôi không thể đặt nó xuống).

2. Therefore: vì thế, cho nên

Ví dụ:

My class has a week off, therefore we will go a picnic.

(Lớp chúng tôi có một tuần nghỉ, vì thế chúng tôi đi dã ngoại).

He has ulcer, therefore he doesn't drink.

(Anh ấy bị ung loét, cho nên anh ấy không được uống rượu).

He broke the rules of the school, therefore he had to be punished.

(Anh ấy vi phạm nội quy của trường, vì thế anh ta bị phạt).

Peter has no money, therefore he has to leave school.

(Peter không có tiền, cho nên cậu ấy phải nghỉ học).

He is very confident, therefore he passes the examination easily.

(Anh ta rất tự tin, vì vậy anh ta vượt qua kỳ thi một cách dễ dàng).

➤ **Chú ý:**

Ta có thể thay thế **therefore** bằng **thus** (vì vậy), **hence** (vì thế), **consequently** (vì vậy, cho nên).

Ví dụ:

The table has a hole, thus it needs to be repaired.

(Cái bàn này có một lỗ thủng, vì vậy nó cần được sửa).

This house was too old, hence they built a new one.

(Cái nhà này đã quá cũ, vì thế họ đã xây một cái mới).

My girlfriend is intelligent, consequently many people like her.

(Bạn gái của tôi thông minh, cho nên rất nhiều người thích cô ấy).

He doesn't understand clearly, thus he wants you to clarify it.

(Anh ấy không hiểu rõ lắm, vì vậy anh ấy muốn bạn làm rõ nó hơn).

BÀI 5

FOR

For: Vì (chỉ lý do)

Ví dụ:

We had better open the window, for it is very hot.

(Chúng ta nên mở cửa sổ ra thì hơn, vì trời nóng quá).

Cách dùng từ nối kết hợp **For:**

✧ Mệnh đề **for** không thể đi liền trước động từ mà nó giải thích, đặc biệt không bao giờ để mệnh đề **for** đứng đầu câu.

Ví dụ:

Because it was raining he took a taxi. (đúng)

For it was raining he took a taxi. (sai)

(Vì trời mưa nên anh ta bắt taxi).

For it was very hot, he felt tired and thirsty. (sai)

Nhưng: Because it was very hot, he felt tired and thirsty.
(đúng)

He felt tired and thirsty, for it was very hot. (đúng)

He felt tired and thirsty because it was very hot. (đúng)

(Vì trời nóng quá, anh ấy cảm thấy mệt và đói).

✧ Mệnh đề **for** không thể có not, but hay từ nối nào đi liền trước nó.

Ví dụ:

He stole, not because he wanted the money but because he liked stealing.

(Anh ta ăn cắp không vì anh ta cần tiền mà vì anh ta thích trò ăn cắp).

Không dùng: He stole, not for he wanted the money but for he liked stealing.

✧ Mệnh đề **for** không thể dùng trong câu trả lời cho một câu hỏi.

Ví dụ:

Why did you do it?

I did because I was angry. (không dùng **for** được)

(Tại sao anh lại làm điều đó? Tôi làm vì tôi quá tức giận).

Why were you absent from class yesterday?

Because I was ill. (không dùng **for** được)

(Tại sao hôm qua bạn nghỉ học? Vì tôi bị ốm).

✧ Mệnh đề **for** không thể chỉ là sự lặp lại của những gì đã nói ra, mà luôn luôn bao hàm một số thông tin mới.

Ví dụ:

He spoke in French. She was angry because he had spoken in French.

(Anh ta nói bằng tiếng Pháp. Cô ấy giận vì anh ấy đã nói bằng tiếng Pháp).

Nhưng: She was angry, for she didn't know French.

(Cô ấy giận vì cô ấy không biết tiếng Pháp).

✧ Mệnh đề **for** có cách dùng hạn chế như vậy vì nó không nói cho ta biết lý do vì sao một hành động nào đó được thực hiện, mà chỉ đưa ra một thông tin phụ giúp cho việc giải thích mà thôi.

Ví dụ:

The days were short, for it was now December.

(Ngày thì ngắn, vì bây giờ đã là tháng 12 rồi).

He took the food eagerly, for he had eaten nothing since dawn.

(Anh ta hăm hở lấy thức ăn vì từ tờ mờ sáng đến giờ anh ta không ăn gì cả).

When I saw her in the river I was frightened. For at that point the currents were dangerous.

(Khi tôi gặp cô ta ở dưới sông tôi phát khiếp. Vì tại chỗ đó dòng sông chảy nguy hiểm quá).

🦋 **Chú ý:**

Trong lời nói ta ngừng một chút trước mệnh đề **for** và trong văn viết ta dùng dấu phẩy(,) và đôi khi bằng một dấu chấm.

BÀI TẬP

Bài tập 1. Rewrite the following sentences by using conjunction of **and** group. (Viết lại những câu sau bằng cách sử dụng từ nối thuộc nhóm **and**).

1. We know him. We know his friends.
2. The coat was soft. The coat was warm.
3. You must tell him where you are going. You must also tell him when you will be back.

4. He was the best in our class at maths. He was the best in our class at English. He was the best footballer in our class.
5. He is very fond of music. He is very fond of reading.
6. It is very stupid to do that. It is quite unnecessary.
7. I told him to come at three. I told him to bring his friend with him.
8. These books are too long. They are too difficult.
9. I want to visit Cuba. I want to visit Japan.
10. He is very good at football. He is very good at basketball. He always does his work very well.
11. Mary is interested in reading books. She is interested in listening to music.
12. The fur coat is soft. The fur coat is warm.
13. I met Jane. I met her husband.
14. The boss is flying to Paris. His secretary is flying to Paris.
15. We sang all night. We danced all night.
16. It was cold. It was wet.
17. He is an actor. He is also a director.
18. He acts well. He also directs very well.

Bài tập 2. *Connect the following sentences with **and** and **too**.*

(Nối những câu sau với **and** và **too**).

1. John can speak English. Mary can speak English.
John.....
2. He has to learn Spanish. She has to learn Spanish.
He has.....

3. He is studying it now. She is studying it now.
He is.....
4. He studied French last year. She studied French last year.
He studied.....
5. He is taking a course in French now. She is taking a
course in French now.
He is taking.....
6. He is going to study French tonight. She is going to
study French tonight.
He is.....
7. He studies every night. She studies every night.
He studies.....
8. He will have an exam tomorrow. She will have an
exam tomorrow.
He will have.....
9. He has to take the exam. She has to take the exam.
He has.....
10. He should study for it tonight. She should study for it
tonight.
He should.....
11. He might pass the exam. She might pass the exam.
He might.....
12. He passed the last exam. She passed the last exam.
He passed.....
13. He must be a good student. She must be a good
student.
He must be.....

14. Examinations are necessary. Homework is necessary.
Examinations.....
15. John and Mary have to do a lot of homework. We have
to do a lot of homework.
John and Mary.....
16. They had to study last night. We had to study last
night.
They had.....
17. John can play the piano. Alice can play the piano.
John can.....
18. George wrote a letter. Paul wrote a letter.
George wrote.....
19. Paul is a student. Mary is a student.
Paul.....
20. Helen is going to play tennis. Alice is going to play
tennis.
Helen.....

Bài tập 3. *Using conjunction of but group in order to write these following sentences.* (Dùng những từ nối thuộc nhóm **but** viết lại những câu sau đây):

1. I want to go. He wanted to stay.
2. I was very tired. I determined to walk on to the next village.
3. Geography is a very important and interesting subject. Very few people study it thoroughly.
4. The sun is shining and there are very clouds. I am sure it is going to rain.

5. Your arguments are strong. They do not convince me.
6. I remember her clearly. I can't remember her name.
7. This shirt costs 10 dollar. That one over there cost only 7 dollar.
8. You can cross the river on that fallen tree. Be careful not to slip.
9. I tried to persuade her. She would insist on leaving home at once.
10. The pain was bad. He did not complain.
11. Some reported that work was making great progress. Others said that it was worse than ever.
12. It looks as if it were going to rain. He does not bring any waterproof with him.

Bài tập 4. *Join the two sentences below with **but**.* (Nối hai câu dưới đây dùng **but**).

1. John is a student. Mr. Hill isn't a student.
John is.....
2. Peter can play the piano. Mary can't play the piano.
Peter can.....
3. John is tired. George isn't tired.
John.....
4. Alan won't go. Ken will go.
Alan.....
5. John lives in the city. George doesn't live in the city.
John lives.....

6. Mr Smith wasn't happy yesterday. Mrs Smith was happy yesterday.

Mr Smith.....

7. John isn't going to have a cup of coffee. George is going to have a cup of coffee.

John isn't.....

8. John bought a new radio. George didn't buy a new radio.

John bought.....

9. John didn't know the answer. George knew the answer.

John didn't know.....

10. John watched television last night. George didn't watch television last night.

John watched.....

11. John should eat more for breakfast. George shouldn't eat more for breakfast.

John should eat.....

12. John doesn't like hot dogs. George likes hot dogs.

John doesn't like.....

13. Paul doesn't study very much. He should study a lot.

Paul.....

14. Paul watches television every evening. He shouldn't watch television every evening.

Paul watches television.....

15. Paul shouldn't go to the movies tonight. He might go to the movies.

Paul shouldn't go.....

Bài tập 5. *Using conjunction to link these following sentences.* (Dùng từ nối để nối những câu sau đây).

1. The husband looks out his window one sunny morning. He sees a unicorn in the garden.
2. He tells his wife about the unicorn. She doesn't believe him.
3. The husband speaks politely. The wife answers very rudely.
4. The husband leaves. The wife calls the police and a psychiatrist.
5. She is very excited. She wants to get rid of her husband.
6. The police and the psychiatrist arrive. They ask some questions.
7. They ask the husband about the unicorn. He denies everything about this mythical animal.
8. They take the wife away. They think she is crazy person.
9. I really enjoy "The Unicorn in the Garden". The ending is so ironical.
10. I was expecting the police and the psychiatrist to take the man away. They end up taking the wife away instead.
11. I also like the ending. The rude wife doesn't succeed in her plan to get rid of her husband.
12. He's polite. She's rude.
13. She gets what she deserves. He lives happily ever after.

Bài tập 6. *Matching these sentences and rewrite them a single sentences beginning with **But for the**.* (Nối những câu sau và viết lại chúng thành một câu đơn bắt đầu bằng **But for the**).

1. The teachers were very enthusiastic.
2. His family encouraged him greatly.
3. The two reporter had tremendous energy.
4. British people living abroad gave the party financial support.
5. Governments around the world gave millions of dollars' world of aid.

If they hadn't, he would never become a writer.

If they hadn't, most people in the country would have starved to death.

Without it, the story would probably not have come to light.

Without this, the school play would never have been performed.

Otherwise, the party would not have been able to mount such a successful election campaign

Bài tập 7. *Rewrite these following sentences by using conjunction of **or** group.* (Viết lại những câu sau bằng các dùng từ nối thuộc nhóm **or**).

1. It is about 7 miles from here. It is about 8 miles from here.
2. He will be here at 5. He will be here at 6.

3. You are not to blame. He is not to blame.
4. You will have to go now. You will miss the train if you don't.
5. You must fasten the boat to that pole. The current will carry it away if you don't.
6. You can go there by bus. You can go there by train.
7. The climate of this region is not too hot in Summer. It is not too cold in Winter.
8. He has had nothing to eat for several days. He has had nothing to drink for several days.
9. The office is shut from 11 to 2. You must come before 11. You must come after 2.
10. My answer is wrong. Yours is wrong.

Bài tập 8. Write responses to these statements using *So or Neither / Nor* and the word in brackets. (Viết lời đáp lại cho những câu sau, sử dụng *So* hoặc *Neither/ Nor* và từ cho trong ngoặc).

1. You've got a cold. (I)
.....
2. Peter doesn't eat meat. (Steve)
.....
3. Sarah had a baby last year. (Joe)
.....
4. We're going away for the New Year. (We)
.....
5. I'd like to have a pet. (I)
.....

6. Harry hasn't finished his essay. (Paul)

7. I won't be able to go to the meeting. (I)

8. Jenny could read when she was three. (Fiona)

9. I wasn't very interested in history when I was at school. (I)

10. You should do more exercise. (You)

Bài tập 9. Rewrite the following sentences by using *both...and* or *neither...nor*. (Viết lại những câu sau bằng cách sử dụng *both...and* hoặc *neither...nor*).

1. Greg likes surfing. Liz likes surfing.

2. The house wasn't attractive. The garden wasn't attractive.

3. The food was terrible. The service was terrible too.

4. Angle played the piano. Lucy also played the piano.

5. Jessica wasn't at home. Chloe wasn't at home.

6. His family didn't know about his accident. His friends didn't know about his accident.

.....
7. Eagles hunt small animals. Wolves hunt small animals.
.....

8. The film is very funny. The book is also funny.
.....

9. The beach isn't far away. The shops aren't far away.
.....

10. Japan has a lot of earthquakes. California has a lot of earthquakes.
.....

Bài tập 10. *Combine the two following sentences by using and and either.* (Kết hợp những câu sau bằng cách sử dụng *and* và *either*).

1. John isn't a teacher. Mary isn't a teacher.

John isn't.....

2. Paul can't play the violin. Alice can't play the violin.

Paul can't.....

3. Helen doesn't play baseball. Alice doesn't play baseball.

Helen doesn't.....

4. Alice isn't going to eat in restaurant. Helen isn't going to eat in restaurant.

Alice isn't going.....

5. Paul wasn't hungry. George wasn't hungry.

Paul wasn't.....

6. Mr. Smith didn't forget the address. Miss Ford didn't forget the address.

Mr. Smith didn't.....

7. Homework isn't always easy. Examinations aren't always easy.

Homework isn't.....

8. George doesn't sing well. Paul doesn't sing well.

Goerge doesn't.....

9. George didn't play tennis yesterday. Paul didn't play tennis yesterday.

George didn't play.....

10. Peter might not be here tomorrow. Mary might not be here tomorrow.

Peter might not.....

11. Mr Carton isn't always early. Mrs Carton isn't always early.

Mr Carton isn't.....

12. My brother doesn't drink beer. My father doesn't drink beer.

My brother.....

13. George wasn't at the movies yesterday. Paul wasn't at the movies yesterday.

George wasn't.....

14. Alice might not go to the movie tonight. Mary might not go to the movie tonight.

Alice might not.....

15. Alice isn't going to be late. Mary isn't going to be late.

Alice isn't going.....

16. Mr Smith doesn't like cigarette smoke. Mr Ken doesn't like cigarette smoke.

Mr Smith

17. Alice wasn't very busy yesterday. Mary wasn't very busy yesterday.

Alice wasn't.....

Bài tập 11. Rewrite the following sentences by using *and...too* and *and...either*. (Viết lại những câu sau sử dụng *and...too* và *and...either*).

1. George read a good book last night. Alice read a good book last night.

George read.....

2. George isn't hungry. Alice isn't hungry.

George isn't hungry.....

3. Peter isn't studying. Mary isn't studying.

Peter isn't.....

4. He can play the piano. She can play the piano.

He can play.....

5. George can't go to the party tonight. Alice can't go to the party tonight.

George can't go.....

6. Mr Bin isn't tired now. John isn't tired now.

Mr Bin.....

7. Bob and Alice will be here tomorrow. We will be here tomorrow.

Bob and Alice.....

8. They don't have to come. We don't have to come.

They don't have.....

9. John should write home. Mary should write home.

John should write.....

10. John studies every day. Mary studies every day.

John studies.....

11. We shouldn't arrive late. The teacher shouldn't arrive late.

We shouldn't arrive.....

12. We have to arrive on time. He has to arrive on time.

We have to.....

13. We don't have to arrive early. He doesn't have to arrive early.

We don't have to.....

14. John arrived late yesterday. His friend arrived late yesterday.

John arrived

15. John is going to visit Canada. George is going to visit Canada.

John is.....

16. My shoes were expensive. My suit was expensive.

My shoes were.....

17. They won't go to the store. I won't go to the store.

They won't.....

18. Mr. Hill plays volleyball very well. Mr. Smith plays volleyball very well.

Mr. Hill.....

Bài tập 12. Rewrite these following sentences, using *and...too, and...either, but*. (Viết lại những câu sau dùng *and...too, and...either, but*).

1. He can go to the party. His friends can go to the party.

He can.....

2. He doesn't wear a hat. His friends don't wear hats.

He doesn't wear.....

3. Mary arrived early. Her friends didn't arrive early.

Mary arrived.....

4. John was here yesterday. Paul was here yesterday.

John was here.....

5. They weren't in Chicago. Mary was in Chicago.

They weren't.....

6. They should come to class every day. She should come to class every day.

They should come.....

7. They shouldn't miss class. She shouldn't miss class.

They shouldn't.....

8. They have to take an exam. She has to take an exam.

They have to.....

9. Mary can't go to the dance tomorrow night. John can go to the dance tomorrow night.

Mary can't go.....

10. John didn't go to Mexico last summer. Bob went to Mexico last summer.

John didn't go.....

11. Mr. and Mrs. Thompson will come to the party. Their children will come to the party.

Mr. and Mrs. Thompson.....

12. Mr. and Mrs. Smith might not come. Their friends might not come.

Mr. and Mrs. Smith.....

13. Uruguay isn't a very big country. Brazil is a very big country.

Uruguay isn't.....

14. Paul and George never go to the movies. John goes to the movies.

Paul and George.....

15. Mary frequently goes to the movies. John frequently goes to the movies.

Mary frequently goes.....

16. Bob often sees John. We rarely see John.

Bob often.....

Bài tập 13. Insert *either...or*, *neither...nor*, *or*, *otherwise*, *whether* as needed. (Điền *either...or*, *neither...nor*, *or*, *otherwise*, *whether* nếu cần thiết).

1. He drinks.....beer.....wine.

2. You can go there.....by coach.....by rail.

3. Don't go into that field.....you will have a bull after you.
4. I know you can keep a secret.....I shouldn't have told you this.
5. Tomorrow there will be.....rain....snow.....both.
6. I don't know.....it is black or navy blue.
7. I don't care.....you are in charge here. You've no right to give such an order!
8.you like it or not, it is an order and must be obeyed.
9. You like watching television.....reading books

Bài tập 14. Rewrite the following sentences by using conjunction of *so* group. (Dùng những từ nối thuộc nhóm *so* viết lại những câu sau đây)

1. The examination was very stiff. Very few were able to pass.
2. I was feeling very tired. I went to bed when I got home.
3. There was no one there. I went away.
4. He was very young and had no experience of that type of work. He was not given the post.
5. It was raining hard. I stayed at home.
6. It was very late. I decided to stay there for the night.
7. He has done very good work for the company. He deserves great praise.
8. He was born in London. He speaks English like a native.

9. Every time I went to see him, he seemed to be busy. I decided to send him a letter to explain what I wanted.
10. Singapore lies very near to the equator. The weather is very hot all the year round.

Bài tập 15. *Using the word given to link the two sentences to make one sentence. Don't change the order of the two original sentence. (Sử dụng những từ cho sẵn để nối hai câu thành một câu. Không được thay đổi trật tự của hai câu đã cho).*

1. She was very tired. She went to bed. (so)
2. He hasn't done any work. I don't think he'll pass the exam. (therefore)
3. It was raining. We decided not to go out. (thus)
4. Sunday is a public holiday. We're going to spend the weekend in the mountains. (consequently)
5. You haven't seen the cathedral yet, I'll take you there on Sunday. (so)
6. The singer was ill. The concert was cancelled. (thus)
7. The earth is getting warm. The climate is changing. (therefore)
8. My car is broken down. I can't use it. (hence)
9. The driver fell asleep. The bus crashed. (so)
10. Romeo thought Juliet was dead. He committed suicide. (thus)

TỪ NỐI PHỤ THUỘC

(SUBORDINATING CONJUNCTIONS)

Phần 1. Từ nối phụ thuộc giới thiệu mệnh đề danh từ

(Subordinating conjunctions introducing noun clauses)

I. CÓ NHIỀU TỪ DÙNG ĐỂ GIỚI THIỆU MỆNH ĐỀ PHỤ DANH TỪ:

That (rằng); **who** (ai); **where** (ở đâu); **why** (tại sao); **how** (thế nào); **if/ whether** (liệu, xem, có...hay không); **what** (cái gì); **wherever** (bất cứ nơi đâu)...

Ví dụ:

✧ **that** (cái gì):

He thinks that you are right.

(Anh nghĩ rằng bạn đúng đấy).

I thought that the train arrived at 6 p.m.

(Tôi nghĩ rằng chuyến tàu đã đến lúc 6 giờ chiều).

✧ **who** (ai):

I do not know who she is.

(Tôi không biết cô ấy là ai).

James lets me know who broke that vase.

(James nói cho tôi biết ai đã đánh vỡ cái bình đó).

✧ **where** (ở đâu):

He did not see where I had gone.

(Anh ta không biết tôi đã đi đâu).

Jojo does not know where Brown comes from.

(Jojo không biết Brown đến từ đâu).

✧ **why** (tại sao):

Do you know why he has done that?

(Bạn có biết tại sao anh ta lại làm như thế không?).

I will give you the reason why children enjoy playing games.

(Tôi sẽ đưa ra lý do tại sao trẻ em rất thích chơi game).

✧ **when** (khi nào):

She knows exactly when the film starts.

(Cô ấy biết chính xác khi nào bộ phim bắt đầu).

Can you tell me when the train leaves?

(Bạn có thể nói cho mình biết khi nào tàu chuyển bánh?).

✧ **how** (thế nào):

They do not realize how we do it.

(Họ không nhận ra được chúng tôi làm điều đó như thế nào).

I don't know how she can live without you.

(Tôi không biết cô ấy sống thế nào khi mà không có anh).

✧ **if/ whether** (liệu, xem, có hay không):

I don't know if he had done it yet.

(Tôi không biết liệu anh ta đã làm điều đó chưa).

She asked me if I liked pop music.

(Cô ấy hỏi tôi xem tôi có thích nhạc pop hay không?).

Will you please tell me whether he has come or not?

(Bạn vui lòng nói cho mình biết anh ấy có đến hay không?).

We wonder whether he needs help.

(Chúng tôi thắc mắc liệu anh ấy có cần sự giúp đỡ không).

I don't know whether he has arrived or not.

(Tôi không biết anh ấy có đến hay không).

Whether the director has signed or not the contract doesn't matter.

(Ông giám đốc đã kí bản hợp đồng hay chưa là điều không quan trọng).

The question is whether he has done it or not.

(Vấn đề là liệu anh ấy đã làm hay chưa).

✧ **what** (cái gì):

Did you hear what she said?

(Bạn có nghe thấy cô ấy nói gì không?).

Have you done what I told you to do?

(Bạn đã làm những gì tôi bảo bạn chưa?).

✧ **wherever** (bất cứ nơi đâu):

I will go wherever you go.

(Em sẽ đi bất cứ nơi nào anh đến).

He said that he would take me to wherever I want to go.

(Anh ấy nói rằng anh sẽ đưa tôi đi bất cứ nơi nào tôi muốn).

Nghiên cứu và phân tích những dạng câu phức với mệnh đề phụ danh từ dưới đây:

1. Mệnh đề danh từ làm tân ngữ cho một động từ (object noun clause).

a. Tân ngữ trực tiếp:

Ví dụ:

I know that you must be tired after a long journey.

(Tân ngữ cho động từ **know**)

(Tôi biết rằng các bạn sẽ rất mệt sau một chuyến đi dài như thế).

b. Tân ngữ gián tiếp:

Can you tell me why this box is so heavy?

(Tân ngữ cho động từ **tell**)

(Bạn có thể nói cho tôi tại sao cái thùng này lại nặng đến thế được không?).

2. Mệnh đề danh từ làm tân ngữ cho một giới từ.

Do you object to what I have said?

(Tân ngữ cho giới từ **to**)

(Bạn có phản bác lại những gì tôi vừa nói không?).

He has no clear idea of how it should be done.

(Tân ngữ cho giới từ **of**)

(Anh ấy không rõ nó được chế tạo như thế nào).

We have received no new as yet of when the boat leaves.

(Tân ngữ cho giới từ **of**)

(Chúng tôi không nhận được tin khi nào con tàu rời bến).

3. Mệnh đề danh từ làm chủ ngữ cho một động từ (subject noun clause).

a. Mệnh đề danh từ chủ ngữ:

Động từ thường được chia ở dạng số ít.

What you have said is quite true.
(*Những gì bạn vừa nói đều đúng cả*).

Where he goes is no business of yours.
(*Anh ta đi đâu không phải việc của bạn*).

Whether he will come or not depends on circumstances.

(*Anh ta có đến hay không còn phụ thuộc vào hoàn cảnh*).

How the prisoner escaped is a complete mystery.
(*Làm thế nào tên tù ấy trốn thoát được vẫn còn là một điều bí ẩn*).

“Why are you so late?” was his remark.
(*“Tại sao bạn lại muộn thế nhỉ?” - là lời nhận xét của anh ta*).

b. Người ta thường dùng **it**: làm chủ từ giới thiệu (anticipatory subject) ở đầu câu để thay thế cho một “mệnh đề danh từ chủ ngữ” đặt ở dưới.

It is a strange thing **that** he always comes late.
(*Thật là lạ rằng anh ấy luôn luôn đến muộn*).

It is obvious **why** he hadn't come back.
(*Rõ ràng tại sao anh ấy không trở lại*).

It is unknown **whether** it is caused by rain or wind.
(*Không biết nguyên nhân là do mưa hay gió nữa*).

It seems strange **that** he can't understand this lesson.
(*Thật là lạ rằng anh ấy không hiểu bài học đó*).

Trong các câu trên **it** đi trước để thay thế cho các mệnh đề chủ ngữ đi sau. Những mệnh đề đó là chủ ngữ chính của động từ "to be" (is) và (seems) ở trên.

4. Mệnh đề danh từ làm bổ ngữ (Precative noun clause).

This is reason why he is so happy.
(*Đây là lí do tại sao anh ấy hạnh phúc đến vậy*).

The question is *whether* he is able to do it alone.
(*Câu hỏi là liệu anh ấy có thể làm một mình được không*).

The fact is *that* he doesn't really try.
(*Thực tế là anh ấy không thật sự cố gắng*).

What surprised me was *that* he spoke English so well.
(*Điều làm tôi ngạc nhiên là anh ấy nói tiếng Anh rất khá*).

5. Mệnh đề danh từ làm đồng vị ngữ (Appositive noun clause).

Ví dụ:

	Mệnh đề danh từ làm đồng vị ngữ	
The fact	that he was guilty	was plain to everyone.
The idea	that you can't do this work without thinking	is quite wrong.
The news	that we are having a holiday tomorrow	is not true.

Trong những câu trên mệnh đề danh từ làm đồng vị ngữ nói rõ thêm nội dung của những danh từ "the fact", "the news", "the idea". Những mệnh đề loại này thường được giới thiệu bằng "that".

Chú ý:

"that" là liên từ dùng nối mệnh đề phụ danh từ và mệnh đề chính bao giờ cũng có nghĩa. "rằng", "là" khác với "that" là đại từ quan hệ nối mệnh đề phụ tính ngữ với mệnh đề chính và có nghĩa "mà".

Cần phân biệt mệnh đề danh từ đồng vị với mệnh đề tính ngữ.

The news that he told me yesterday is not true.

(that = là): mệnh đề đồng vị ngữ

(Tin tức mà anh ta nói với tôi hôm qua là không đúng).

6. Mệnh đề danh từ thường được dùng với một số tính từ vị ngữ như: to be sorry, to be certain, to be glad...

Ví dụ:

I am certain that I have posted the letter.

(Tôi chắc chắn rằng tôi đã gửi lá thư đó rồi).

She is very glad that you are able to come.

(Cô ấy rất vui rằng bạn có thể đến).

I am sorry that your brother is ill.

(Tôi rất tiếc rằng anh trai của bạn bị ốm).

He is quite confident that he will pass the examination.

(Anh ấy tự tin rằng anh ấy sẽ đỗ kì thi đó).

I am sure that you will find out your mistakes.

(Tôi chắc rằng bạn sẽ tìm ra lỗi của mình).

(Những mệnh đề loại này thường được giới thiệu bằng **that**).

Ngoài những liên từ phụ thuộc ở trên, chúng ta có thể dùng **cụm từ trạng ngữ liên từ (conjunctive adverbial phrase)** để diễn tả một cách chính xác và rõ ràng hơn.

🔍 **Chú ý:**

Trong mệnh đề phụ các trật tự bình thường của câu khẳng định, nghĩa là động từ theo sau chủ ngữ.

1. At what time: lúc nào

Ví dụ:

Have you found out that at what time the train leaves?

(Bạn có biết tàu rời bến lúc nào không?).

Do you know at what time she leaves for Paris?

(Bạn có biết cô ấy đến Pari lúc nào không?).

2. In what: ở... nào

Ví dụ:

I told her in what restaurant I would meet her.

(Tôi bảo cô ấy là tôi sẽ gặp cô ấy ở nhà hàng nào).

He didn't know in what district the house could be found.

(Anh ta không biết căn nhà có thể được tìm thấy ở quận nào).

3. How many, how much: *bao nhiêu*

✧ How many + Danh từ đếm được (countable nouns)

Ví dụ:

She asks me how many children I have.

(Cô ấy hỏi tôi có bao nhiêu đứa con).

They didn't know how many hours he had been there.

(Họ không biết anh ta đã ở đó bao nhiêu tiếng đồng hồ rồi).

✧ How much + Danh từ không đếm được (uncountable nouns)

Ví dụ:

Do you know how much I love you?

(Bạn có biết là tôi quý bạn đến nhường nào không?).

She told me how much milk I had to buy.

(Bà ta bảo tôi phải mua bao nhiêu sữa).

4. How often: *thường xuyên thế nào*

Ví dụ:

I had heard how often he had done it, but I had forgotten exactly how frequently it was.

(Tôi có nghe rằng anh ta thường hay làm việc đó nhưng tôi nhớ không chính xác việc đó thường xuyên như thế nào).

She asks me how often I go to the cinema.

(Cô ấy hỏi tôi thường xuyên đi xem phim như thế nào).

5. On what: về cái gì

Ví dụ:

He knows quite well on what business the problem has come.

(Anh ta biết rất rõ là viên cảnh sát tới vì việc gì).

6. On whose: vì

Ví dụ:

He refused to tell anyone on whose account he had come to the city.

(Anh ta không hề bảo cho bất cứ ai biết rằng anh ta đến thành phố với lí do gì).

7. Which of: nào

Ví dụ:

He soon discovered which of the boys in the class had broken the window.

(Ông ta đã nhanh chóng phát hiện ra cậu bé nào trong lớp đã làm gãy cánh cửa sổ).

II. DANH MỆNH ĐỀ (THAT) DÙNG NHƯ CHỦ TỪ CỦA CÂU:

1. Các câu có chủ từ là danh mệnh đề thường mở đầu bằng It:

Ví dụ:

It is disappointing that Tom can't come

(Quả là thất vọng vì Tom không thể đến).

"that Tom can't come" là chủ từ.

2. Cấu trúc thường dùng là It + be/seem + tính từ + danh mệnh đề.

Ví dụ:

It's splendid that you passed your exam.

(Thật là tuyệt vời khi cậu đã qua kỳ thi).

It's strange that there's no lights on.

(Lạ thật, không có cái đèn nào sáng cả).

Một số tính từ có thể dùng với *that...should*

Ví dụ:

It is essential that everybody knows/should know what to do.

(Điều thiết yếu là mọi người phải biết làm gì)

3. Cấu trúc thay thế được là It + be/seem + a + danh từ + danh mệnh đề.

Các danh từ có thể được dùng ở đây gồm: **mercy**, **miracle** (điều kỳ diệu), **nuisance** (điều vô lý), **pity** (điều đáng tiếc), **shame** (điều đáng xấu hổ), **relief** (điều đáng mừng), **wonder** (điều ngạc nhiên), **a good thing** (điều tốt lành) cũng có thể được dùng.

Ví dụ:

It's a great pity (that) they didn't get married.

(Điều đáng tiếc là họ đã không lấy nhau).

It's a wonder (that) you weren't killed.

(Điều ngạc nhiên là anh không bị giết).

It's a good thing (that) you were insured.
(Điều tốt lành là anh đã được bảo hiểm).

4. Mệnh đề **that** sau một số tính từ/phân từ nhất định.

Cấu trúc ở đây là: **chủ từ + be + tính từ/quá khứ phân từ + danh mệnh đề**.

Ví dụ:

I am delighted that you passed your exam.
(Tôi vui sướng khi anh đã đậu kỳ thi).

Cấu trúc này có thể được dùng với:

a) Tính từ diễn tả cảm xúc. **glad** (vui sướng), **pleased** (hài lòng), **relieved** (vui lòng), **sorry** (buồn lòng).

b) Tính từ/phân từ diễn tả sự lo âu, tin tưởng...: **afraid** (e ngại), **anxious** (lo lắng), **aware** (biết), **certain** (chắc chắn), **confident** (tin chắc), **conscious** (ý thức được), **convinced** (tin).

Từ **anxious** đòi hỏi có *that...should*

Ví dụ:

I'm afraid that I can't come till next week.
(Tôi e rằng từ nay cho tới tuần tới tôi không thể đến được).

Are you certain that this is the right road?
(Cậu có chắc chắn đây là con đường đúng không?).

5. Mệnh đề **"That"** sau một số danh từ nhất định.

Một mệnh đề *that* có thể được đặt sau rất nhiều danh từ trừu tượng. Các danh từ hữu dụng nhất gồm:

Allegation (luận điệu), **announcement** (lời tuyên bố), **belief** (sự tin tưởng), **discovery** (sự khám phá), **fact** (sự việc), **fear** (nỗi sợ hãi), **guarantee** (sự bảo đảm), **hope** (niềm hy vọng), **knowledge** (sự hiểu biết), **promise** (lời hứa), **proposal** (lời đề nghị), **report** (sự báo cáo), **rumour** (lời đồn đại), **suggestion** (lời gợi ý), **suspicion** (mối nghi ngờ).

Proposal và suggestion đòi hỏi có *that...should*

Ví dụ:

The announcement that a new airport was to be built nearby aroused immediate opposition.

(Có thông báo cho rằng một cái sân bay mới được xây dựng gần đây đã gây lên một làn sóng phản đối).

The proposal/suggestion that shops should open on Sundays led to a heated discussion.

(Lời đề nghị/gợi ý rằng các cửa hàng nên mở cửa vào Chủ nhật đã đưa đến một cuộc bàn cãi nảy lửa).

6. Danh mệnh đề dùng như túc từ của động từ

a) Sau rất nhiều động từ ta có thể dùng mệnh đề *that*.

Một số động từ hữu dụng nhất là:

acknowledge (<i>chấp nhận</i>)	indicate (wh) (<i>tỏ ra</i>)
admit (<i>thừa nhận</i>)	inform (<i>cho biết</i>)
advise (<i>khuyến</i>)	insist (<i>khăng khăng</i>)
agree (<i>đồng ý</i>)	know (wh) (<i>biết</i>)
allege (<i>khẳng định</i>)	learn (<i>học</i>)
announce (<i>tuyên bố</i>)	make out (<i>xác minh</i>)
appear (<i>có vẻ</i>)	mean (<i>có nghĩa</i>)

arrange (wh) (sắp xếp)	notice (wh) (lưu ý)
ask (wh) (hỏi)	observe (quan sát)
assume (cho là)	occur to + tân ngữ (xảy ra)
assure (bảo đảm)	order (ra lệnh)
beg (cầu xin)	perceive (nhận thức)
believe (wh) (tin)	presume (giả định)
command (ra lệnh)	pretend (giả vờ)
confess (khai)	promise (hứa)
consider (wh) (xem)	propose (đề nghị)
declare (tuyên bố)	prove (wh) (chứng minh)
decide (wh) (quyết định)	realize (wh) (nhận ra)
demand (yêu cầu)	recognize (nhận ra)
demonstrate (chứng tỏ)*	recommend (giới thiệu)
determine (định ra)	remark (nhận xét)
discover (phát hiện ra)	remember (nhớ)
doubt (ngghi ngờ)	remind (nhắc nhở)
estimate (wh) (đánh giá)	request (yêu cầu)
expect (mong)	resolve (quyết định)
fear (sợ)	reveal (wh) (thổ lộ)
feel (cảm thấy)	say (wh) (nói)
find (wh) (quên)	see (wh) (thấy)
guarantee (bảo đảm)	seem (dường như)
happen (xảy ra)	show (wh) (cho thấy)
hear (wh) (nghe)	state (wh) (phát biểu)
hope (hy vọng)	stipulate (định đoạt)
imagine (wh) (tưởng tượng)	suggest (wh) (gợi ý)
imply (ám chỉ)	suppose (giả sử)
teach (dạy)	urge (giục)

tell (wh) (nói)
think (wh) (nghĩ)
threaten (đe dọa)
turn out (tỏ ra)
understand (wh) (hiểu)

vow (thề)
warn (cảnh cáo)
wish (mong ước)
wonder (wh) (thắc mắc)

Và một số động từ khác như complain, deny, explain...

Ví dụ:

They alleged/made out that they had been unjustly dismissed.

(Họ kêu rằng họ bị đuổi oan ức)..

He assumes that we agree with him.

(Anh ta cho rằng chúng ta đồng ý với anh ta).

I can prove that she did it.

(Tôi có thể chứng minh rằng bà ta đã làm điều đó).

b) Hầu hết các động từ nêu trên đều có thể dùng với một cấu trúc khác. Tuy nhiên hãy lưu ý rằng một **hành động + mệnh đề that** không cần thiết phải có cùng nghĩa với cùng động từ ấy + nguyên mẫu/danh động từ/hiện tại phân từ.

Ví dụ:

He saw her answering the letters.

(Anh ấy lưu ý thấy rằng cô ấy đã trả lời các bức thư)

hoặc (Anh ta chắc chắn vì thấy cô ấy trả lời thư).

c) Appear, happen, occur, seem, turn out đòi hỏi có "it" làm chủ từ.

Ví dụ:

It appears/seems that we have come on the wrong day.

(Hình như chúng ta đã đến sai ngày rồi).

It occurred to me that he might be lying.
(Tôi chợt thấy rằng hắn ta đang nói dối).

It turned out that nobody remembered the address.
(Rõ ràng là không ai nhớ địa chỉ đó cả).

d) **That + chủ từ + should** có thể được dùng sau **agree, arrange, be anxious, beg, command, decide, demand, determine, be determined, order, resolve, và urge** thay cho cấu trúc nguyên mẫu và sau **insist, suggest** thay cho danh động từ.

Ví dụ:

They agreed/decided that a statue should be put up.
(Họ đồng ý / quyết định rằng tượng đài nên được dựng lên).

He urged that the matter should go to arbitration.
(Ông ta giục rằng vấn đề nên được đưa ra tòa).

He suggested that a reward should be offered.
(Anh ta gợi ý rằng ta nên treo một giải thưởng).

e) **Các động từ có đánh dấu "wh"** ở phần (a) có thể được theo sau bởi các danh mệnh đề bắt đầu bởi **what, when, where, who, why hoặc how**.

Ví dụ:

He asked me where he was to go.
(Anh ta hỏi anh ta phải đi đâu).

They will believe whatever you tell them.
(Họ sẽ tin vào bất cứ điều gì anh bảo họ).

I forget who told me this.

(Tôi quên là ai đã bảo với tôi điều này).

Have you heard how she is getting married to?

(Bạn có nghe nói cô ấy lấy chồng bằng cách nào chưa?).

I can't think why he left his wife.

(Tôi không thể nghĩ ra vì sao anh ta bỏ vợ).

She wondered when Jimmy would pay her back.

(Cô ấy thắc mắc khi nào Jimmy sẽ trả tiền cho cô ấy đây).

7. "So" và "not" tượng trưng cho mệnh đề that.

a) Sau believe, expect, suppose, think và sau it appears/seems.

Ví dụ:

Will Tom be at the party?

- I expect so/suppose so/think so.

(Liệu Tom có đến dự tiệc không?)

- Tôi mong/giả sử/nghĩ là thế).

I think he will.

(Tôi nghĩ là có).

Đối với thể phủ định ta dùng:

* Một động từ phủ định với so:

Ví dụ:

Will the scheme be a success?

- I don't expect so/believe so/suppose so/think so.

(Liệu kế hoạch có thành công không?

Tôi không mong đợi/tin/cho là/ngĩ là thế).

* Hoặc một động từ khẳng định với **not**:

Ví dụ:

It won't take long, will it?

- No, I suppose not.

(Không lâu đâu, phải không?

- Không, tôi cho là không).

The plane didn't land in Canada, did it?

- I believe not.

(Chiếc máy bay không đáp ở Canada phải không?

- Tôi tin là không), hoặc.

I don't believe so.

(Tôi không tin là thế).

b) So và not được dùng tương tự như thế sau hope và be afraid (e rằng).

Ví dụ:

Is Peter coming with us?

- I hope so.

(Peter sẽ đến với chúng ta chứ?

- Tôi hy vọng là thế).

Will you have to pay duty on this?

- I'm afraid so.

(Cậu sẽ phải trả tiền thuế cho cái này à?

- Tôi e là vậy).

Thể phủ định ở đây tạo bởi động từ khẳng định + not:

Ví dụ:

Have you got a work permit?

- I'm afraid not.

(Anh đã được phép làm việc chưa?)

- Tôi e là chưa).

c) So và not có thể được dùng sau say và tell + tân ngữ.

Ví dụ:

How do you know there is going to be a demonstration?

- Jack said so.

(Làm thế nào mà bạn biết sẽ có một cuộc bãi công vậy?)

- Jack nói thế/Jack bảo với tôi như thế).

I told you so: có thể có nghĩa "tôi đã bảo với anh mà".

Cách này thường gây bức bối cho người nghe.

Đối với "tell" chỉ có một dạng phủ định là động từ phủ định + so:

Tom didn't tell me so .

(Tom không nói với tôi như thế).

Đối với "say" có hai dạng phủ định, nhưng khác nghĩa.

Ví dụ:

Tom didn't say so = Tom didn't say that there would be a demonstration.

(Tom không nói rằng sẽ có bãi công).

d) If + so/not

So/not dùng sau **if** có thể thay thế cho một chủ từ đã đề cập trước hoặc hiểu ngầm + động từ.

Ví dụ:

Will Mary be staying another night?

If so, we can give her a better room. If not, could she be out of her room by 12.00?

(Mary ở lại thêm một đêm nữa có được không? Nếu được thì chúng tôi có thể dành cho cô ấy một căn phòng tốt hơn. Nếu không thì cô ấy có thể đi trước 12 giờ không?).

BÀI TẬP

Bài tập 1: *Fill in the proper subordinate conjunctions in the blank in the following sentences. (Điền liên từ phụ thuộc thích hợp vào chỗ trống trong các câu sau).*

1. I don't know she lives.
2. I can't hear he said.
3. Do you know she arrives.
4. She doesn't know.....old she is.
5. I wonder he needs help.
6. I think he is a good actor.
7. He saidhe would help me.
8. It's unknown it is caused by rain or wind.
9. He saw no idea of it should be done.

10. We saw several plays we were in New York.
11. I don't know it is true or not.
12. Please call me he comes.
13. Let's go your friend goes.
14. I hope we will find a double room in this hotel.
15. Tell me..... long I'll have to wait.
16. She wonders this disease is prevented.
17. you are doing seems very difficult.
18. You haven't told me road leads to the station.
19. I can't understand..... he means.
20. Can you tell me this suitcase is so heavy?
21. We don't know he has gone.
22. Show me..... this machine works.
23. I'm not sure the train leaves.
24. It seemed..... he didn't know..... to do.
25. It's doubtful he came on Friday or on Saturday.
26. I have no interest in he says.
27. It's strange he didn't come at all.
28. Tell me you'll be back.
29. I can't imagine you so cross with me.
30. you have just said is quite wrong.
31. I don't know..... he has done it yet.
32. The question is she is married to Harry or not.
33. Computer literate is a person who have experience working with computer and know to use them.

34. Could you give me the reason you didn't come to class yesterday.
35. you can store luggage in the plane is overhead compartment.
36. We have to know..... the plane lands.
37. This is..... she spends her time.
38.a company produces are products.
39. Mr Quang Tien explains to me about..... to correct this answer.
40. Have you ever known..... the well-known composer is in the world?

Bài tập 2: *Find noun clauses and analyse the function of those clauses in the following sentences. (Tìm các mệnh đề danh từ và phân tích chức năng của các mệnh đề trong các câu sau).*

1. That he will come is certain.
2. How he manages to do it is more than I can tell.
3. It's necessary that all should be checked.
4. The question is whether he is able to do it without your help.
5. We have received no news as yet of when he will leave.
6. Can you tell me what time it is?
7. He only laughed at what we said.
8. What surprised me was that he could finish his work in so short a time.

9. The news that he was killed in front of that building is not true.
10. It's impossible that he should make a mistake like that.
11. When I go depends on when the train leaves.
12. What's done is done.
13. We are convinced that peace will triumph.
14. I should like to know whether it can be done today.
15. They were delighted with what they saw at the picture gallery.
16. She is very glad that you have passed your examination.
17. What you are attempting is really difficult for you.
18. We were greatly amused by what you told us.
19. The notion that people can work less and earn more is contrary to reason.
20. Mary don't know how the machine works.
21. What they have to do is following her instruction.
22. They do not realize how we do it.
23. My boyfriend asked me if we enjoy listening to music.
24. Have they done what their teacher told them to do?
25. I don't know whether it is black or blue.
26. The child told me how we can play with his toy.
27. The news that he failed the exam is unreliable.
28. I can't understand what he means.
29. Where she goes is not mentioned.
30. I wonder where my teacher comes from.

Bài tập 3: Insert "if", "what", "that", "whether", "when", "who", "how", "where".... as needed. (Điền "if", "what", "that", "whether", "when", "who", "how", "where"....nếu cần).

1. I don't know it's black or navy blue.
2. In the evening the sun is low, the valley is full of strange shadows.
3. I smell honey suckle, I am reminded of my children.
4. I die, my nephew Tom Smith will inherit this house.
5. I don't care you are in charge here! You have no right to give such an order!
6. you like it or not, it's an order and must be obeyed.
7. I will mend it I can but it may be beyond my skill.
8. I hope it will be better.
9. Can you show me the nearest place we can stop.
10. I arrived at the football field, the game had started.
11. She asked me I wanted of her.
12. The question is Tien will arrive or not.
13. It's important you should learn foreign language.

14. I'm standing the battle has occurred.
15. Tell me the exact address..... I make no mistakes.
16. Tina doesn't understand he means.
17. She don't realize..... we solve it.
18. Bill asked me country I come from.
19. Do you know..... the ticket office is.
20. I wonder I should do with my heavy luggage.

Bài tập 4: *There is only one mistake in each following sentence. Find and correct them. Hint: Mistake relating to subordinating conjunction.* (Mỗi câu dưới đây có một lỗi sai. Tìm và sửa lại cho đúng). (Gợi ý: Lỗi sai liên quan đến liên từ phụ thuộc).

1. What he did it is mystery.
2. I wonder who he pays me back.
3. When matters most is good knowledge.
4. If made him do that.
5. When I met Tien first is near my cousin's house.
6. I don't know why the writer's name is.
7. The part of the airport you walk through where you arrive or depart is terminal building.
8. I don't know what to solve this problem.
9. Wherever you get your luggage after you land is baggage claim.
10. What stole my car will be punished.
11. He has received no news as yet of how her parents leave for Paris.

12. It's unknown that he filled the form or not.
13. Do you know that "Tiamo" means.
14. The reason how he was killed is kept secret.
15. Use the browse if you are not sure wherever to find something on the Web.
16. The operator asks me what much money I have to pay every month.
17. I don't know whom the bag belongs to.
18. The teacher lets me know that many daily national newspaper she reads.
19. Whom watches a play at the theatre is audience.
20. She asked what I had any letter for her.
21. A sale forecast is when you think you are going to sell during a future period.
22. This is what she spends her money.
23. That book will show you why to use new words and phrase in context and emphasize learning collocations.
24. The directors have not decided whom they will recommend a dividend or reinvest the profits.
25. I never know whatever he'll do or say next.
26. We'll have to pay the same for the hotel room why we leave today or not.
27. I want to know who you said that.
28. "Challenge and Fun" provides a comprehensive answer key with helpful hints what terms are used.
29. I don't know what you are so strict with me.
30. I have no interested in that he said.

Bài tập 5: Choose the correct answer for these sentences below. (Chọn đáp án đúng cho những câu dưới đây).

1. Do you know Tien lives?
A. Where B. What
C. That D. How
2. Can you tell me time it is?
A. How B. When
C. What D. Why
3. the entrance exam should be abandoned
remains controversial.
A. How B. If
C. Who D. Whether
4. - I don't know you are so strict with me.
- All I've done are good for you.
A. That B. Who
C. How D. Why
5. matters most is good health.
A. Whether B. What
C. If D. That
6. She asks me I like playing tennis.
A. O B. If
C. What D. When
7. I don't know people kept their food fresh a
long time ago.
A. How B. When
C. What D. That

8. It's very important everyone should write down their answers.
- A. How B. Which
C. That D. Why
9. I can't understand the teacher is talking about.
- A. O B. That
C. If D. What
10. Could you show me the police station is?
- It's on the left of Tran Hung Dao street.
- A. Where B. What
C. Wherever D. O
11. My mother is very glad I have passed the entrance university exam.
- A. How B. That
C. Why D. When
12. My elder brother guided me to use that machine.
- A. Where B. When
C. Who D. How
13. teaches me English is Canadian.
- A. Whom B. What
C. Who D. Which
14. He doesn't care I want to travel by train or not.
- A. What B. Whether
C. Which D. How

15. the live concert starts hasn't been divided.
- A. When B. What
C. That D. Who
16. Would you kindly tell me the powder room is?
- A. That B. Where
C. How D. What
17. My friend's mother was lecturing him on neat and tidy he should be for his new bride.
- A. How B. That
C. When D. O
18. I don't know you say so.
- A. Who B. When
C. That D. Why
19. "You don't know I am", the driver said, "I'm the Chairman of the Board of Country Commissioners".
- A. Whether B. Where
C. Who D. That
20. I have forgotten wrote "The Tales of Two Cities".
- A. Whom B. Which
C. That D. Who
21. I ask him he had done it all himself.
- A. Whether B. What
C. How D. That

22. Every time I went to see Tien, he seemed to be busy.
I decided to send him a letter to explain I want.
- A. Why B. That
C. What D. When
23. She didn't know we should write or phone.
- A. Where B. If
C. Whether D. Both B and C
24. It's possible she hasn't received the letter.
- A. If B. What
C. How D. That
25. I wonder the letter was from?
- A. Whom B. What
C. Who D. How
26. Nobody knows will happen next.
- A. What B. Where
C. When D. That
27. Call me you've finished.
- A. Where B. When
C. That D. Who
28. I spent little time I had with my family.
- A. When B. Whom
C. What D. How
29. My friend doesn't know his parents will get back from holiday.
- A. Where B. What
C. When D. That

30. That house..... I live.
A. Where B. That
C. How D. When
31. I can't understand he became so angry with me.
A. What B. Why
C. When C. O
32. SitI can see you.
A. When B. That
C. Where D. Both A and B
33. When he heard the terrible noise, he ask me was going on.
A. That B. How
C. O D. What
34. you live is near my grandfather's house.
A. O B. Where
C. Both B and D D. That
35. Can you tell me he did it carelessly.
A. That B. Where
C. Why D. O
36. That is..... you're wrong.
A. Where B. What
C. Both A and B D. O
37. John says may be true but I very much doubt it.
A. How B. What
C. Where D. That

38. Can you tell me..... is responsible for checking the passport?

A. Whom

B. If

C. Who

D. Whether

39. No one knows..... the cause of the explosion was.

A. What

B. When

C. O

D. Both A and B

40. It's a great pity..... the exhibition was cancelled at the last minute after all your work.

A. How

B. When

C. Whom

D. That

Phần 2. Từ nối phụ thuộc giới thiệu mệnh đề trạng ngữ

(SUBORDINATING CONJUNCTIONS

INTRODUCING ADVERB CLAUSES)

Mệnh đề trạng ngữ có giá trị và chức năng như một trạng ngữ. Chúng ta hãy nhận xét những câu dưới đây:

He came yesterday. (adverb of time)

(Hôm qua anh ấy đến).

Và:

He came on the eleventh of July (adverb phrase of time)

(Anh ấy đến vào ngày 11 tháng 7).

Với:

He came when I asked him. (adverb clause of time)

(Anh ấy đến khi tôi gọi anh ta).

Những mệnh đề trạng ngữ được giới thiệu bởi những từ nối phụ thuộc. Cách dùng của chúng được thể hiện qua những loại mệnh đề trạng ngữ sẽ được trình bày dưới đây.

Bài 1

MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ THỜI GIAN

(Adverb clause of time)

Những mệnh đề này trả lời cho câu hỏi **when?** Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian được giới thiệu bởi những từ nối sau:

When (*khi*)

Hardly.... when (*vừa khi... thì*)

Whenever (*bất cứ khi nào*)

No sooner ...than (*vừa khi... thì*)

While (*trong khi*)

The sooner (*càng sớm hơn*)

Since (*từ khi*)

Till, until (*cho đến khi*)

As soon as (*ngay khi*)

As (*khi*)

Before (*trước khi*)

After (*sau khi*)

Ta thường dùng dấu phẩy khi mệnh đề trạng ngữ đứng ở đầu câu.

1. **When** (*khi*) với các thì đơn, được dùng:

a) Khi một hành động xảy ra đồng thời hoặc cắt ngang một hành động khác đang xảy ra.

Ví dụ:

When I passed the large car, its driver was changing the wheel.

(Khi tôi đi qua một chiếc xe lớn, anh lái xe đang thay bánh).

When it is wet, the buses are crowded.

(Khi trời mưa thì xe buýt đông khách).

When we live in town, we often go to the theatre.

(Khi sống ở tỉnh, chúng tôi thường đi xem hát).

I shall do that when I have time.

(Khi tôi có thời gian tôi sẽ làm việc đó).

When I am going down the road, I met your friend Tom.

(Khi tôi đi ra đường, tôi gặp Tom - bạn của anh).

b) Khi hành động này theo sau một hành động kìA.

When she pressed the button, the lift stopped.

(Khi cô ấy nhấn nút thì thang máy dừng lại).

When I arrived, she had already left.

(Khi tôi đến thì cô ấy đã đi rồi).

Please call me when he arrives.

(Khi anh ấy đến hãy gọi điện cho tôi nhé).

2. **Whenever** (bất cứ khi nào): đứng trước mệnh đề phụ chỉ thời gian.

Ví dụ:

Whenever the weather is nice, I go swimming.

(Bất cứ khi nào thời tiết đẹp tôi đều đi bơi).

Whenever you need help, call me.

(Bất cứ khi nào bạn cần sự giúp đỡ, hãy gọi điện cho tôi).

My dog comes whenever I call.

(Con chó của tôi sẽ chạy đến bất kỳ lúc nào tôi gọi nó).

Chú ý: *Whenever* còn là phó từ nghi vấn dùng trong câu hỏi:

Ví dụ:

Whenever did you find time to do it?

(Khi nào thì anh dành thời gian để làm việc đó?).

3. *While* (trong khi)

Ví dụ:

I jumped off the train while it was moving.

(Tôi nhảy ra khỏi con tàu trong khi tàu vẫn đang chạy)

He came up to me while I was sitting here.

(Anh ấy tiến về phía tôi khi tôi đang ngồi ở đây).

Chú ý: Sau liên từ *when* và *while* ta có thể lược bỏ đi động từ to be và chủ ngữ trong mệnh đề này mà không ảnh hưởng đến ngữ pháp, ngữ nghĩa trong câu.

Ví dụ:

When/ while he was at home, he did exercises.

→ When/ while at home, he did exercises.

(Khi ở nhà anh ta làm bài tập).

4. *As* (khi) được dùng:

a) Khi hành động sau xảy ra trước hành động trước.

As I left the house, I remembered the key.

(Khi rời khỏi nhà tôi nhớ ra cái chìa khoá).

Câu này ám chỉ rằng, tôi nhớ cái chìa khoá trước khi tôi hoàn tất việc rời khỏi nhà; có lẽ tôi còn ở cửa nhà.

b) Để chỉ các hành động song song:

Ví dụ:

He sang as he worked.

(Anh ta vừa làm vừa hát).

c) Để chỉ các diễn tiến song song:

Ví dụ:

As it grew darker, it became colder.

= The darker it grew, the colder it became.

(Càng tối, trời càng lạnh).

As she came to know her better, she relied on him more.

(Khi cô ấy biết rõ hơn về anh ấy, cô ấy càng tin tưởng anh ta nhiều hơn).

As he became more competent, he was given more interesting work.

(Khi anh ta trở nên thành thạo hơn, anh ta được giao công việc hấp dẫn hơn).

Nếu ở đây dùng **when** thì sự diễn tiến tự nhiên biến mất.

d) Có nghĩa là "trong lúc":

Ví dụ:

As he stood there, he saw two men enter the bar.

(Khi anh ta đứng ở đó, anh ta thấy hai người đàn ông bước vào quán).

Tuy nhiên, ta dùng **while** trong trường hợp này sẽ tốt hơn cả.

⌘ Chú ý:

* As với nghĩa **when/ while** hoặc **since/ because**

- Cách dùng hạn chế của **as** (= **when/ while**)

Ở đây, **as** được dùng chủ yếu với các động từ chỉ hành động hoặc sự tiến triển. Nó cũng không dùng với các động từ như: **live** (sống); **stay** (ở); **remain** (để lại, còn lại).

- **As** được dùng với các động từ/ kiểu động từ như trên thường có nghĩa là **because/ since**.

Ví dụ:

As he was tired.... = Because he was tired....

(Vì anh ta mệt...)

As he knows her well... = because he knows her well...

(Bởi vì anh ấy biết rõ cô nàng...)

As it contains alcohol.... = Since/ because it contains alcohol...

(Vì nó có chứa cồn...)

As she lives near here... = Since/because she lives near here...

(Vì cô ấy sống ở gần đây...)

- Với hầu hết các động từ, **as** có thể được dùng với cả hai nghĩa.

Ví dụ:

As/ while he shaved, he thought about the coming interview.

(Trong khi cạo râu anh ta nghĩ về cuộc phỏng vấn).

As/ because he shaved with a blunt razor, he didn't make a very good job of it.

(Bởi vì anh ấy cạo râu bằng con dao cùn, anh ta không cạo được tốt).

Nếu không chắc chắn, tốt nhất ta nên dùng while/ because.

- **As** + danh từ có thể dùng với nghĩa when/ while hoặc because/ since.

Ví dụ:

As a student he had known great poverty = When he was a student, he had known great poverty.

(Khi còn là một sinh viên anh ta đã biết quá nhiều về nghèo khổ)

As a student, he gets in for half price = Because he is a student, he gets in...

(Vì là sinh viên, anh ta vào vé có nửa giá).

Nếu **as** = **when/ while** thì theo sau thường là thì hoàn thành, còn nếu **as** = **because/ since** thì có thể dùng bất cứ thì nào.

* **As, when, while** dùng đồng nghĩa với **although, but, seeing that**.

- **As** có thể đồng nghĩa với **though/ although** nhưng chỉ trong tổ hợp tính từ + chủ từ + to be/ to seem/ to appear.

Tired as he was, he offered to carry her.

= Though he was tired, he offered to carry her.

(Mặc dù đã mệt, anh ta vẫn muốn bồng cô nàng).

Strong as he was, he couldn't lift it.

(Khỏe như anh ta mà vẫn không nhấc được nó lên).

- **While** có thể đồng nghĩa với **but** và được dùng để nhấn mạnh sự đối nghịch nhau.

Ví dụ:

"At sea" means "on a ship" while "at the sea" means "at the seaside".

(*"At sea" có nghĩa là "on a trip", trong khi "at the sea" có nghĩa là "at the seaside".*)

Some people waste food while others haven't enough.

(*Một số người hoang phí thức ăn trong khi những người khác không đủ thức ăn*).

While cũng có thể đồng nghĩa với **although** và thường được đặt ở đầu câu:

Ví dụ:

While I sympathize with your point of view, I cannot accept it.

(*Dù tôi có cảm tình với quan điểm của anh, tôi cũng không thể nào chấp nhận được nó*).

- **When** có thể đồng nghĩa với **seeing that/ although**. Do đó nó rất giống với **while**, nhưng được dùng chủ yếu để giới thiệu các lời nói phản luận. Nó thường được dùng trong câu hỏi mặc dù không cần thiết.

Ví dụ:

How can you expect your children to be truthful when you yourself tell lie?

(*Làm sao bạn có thể dạy con cái bạn thật thà được trong khi bản thân bạn lại nói dối?*).

- Không nên nhầm lẫn *when* và *if*:

"When he comes" ám chỉ rằng: ta tin chắc rằng anh ta sẽ đến. Còn "if he comes" ám chỉ rằng ta không biết liệu anh ta có đến hay không.

5. *Since* (từ khi)

Ví dụ:

It is three years since I have seen Bill.

(*Đã được 3 năm kể từ khi tôi gặp Bill*).

I have known her since I was a student.

(*Tôi biết cô ta từ khi tôi còn là một sinh viên*).

He played football since he was 10 years old.

(*Anh ấy chơi bóng đá từ lúc anh ấy 10 tuổi*).

It is over 20 years since we got married.

(*Đã được 20 năm kể từ khi chúng tôi cưới nhau*).

They've moved the house twice since they got married.

(*Từ khi cưới nhau họ đã rời nhà hai lần*).

It's ages since I have sailed a boat.

(*Đã qua bao năm tháng kể từ tôi đi thuyền buồm*).

I haven't sailed a boat since I left college.

(*Kể từ khi ra trường, tôi không đi thuyền nữa*).

6. *As soon as* (ngay khi)

Ví dụ:

I asked you to call me as soon as he arrived.

(*Tôi nhờ bạn gọi tôi ngay khi anh ấy đến*).

Miss Lan will help you as soon as she finishes that letter.

(Cô Lan sẽ giúp bạn khi cô ấy viết xong lá thư).

She asked me to call her as soon as I got off the bus.

(Cô ấy đề nghị gọi cô ta ngay khi tôi xuống xe buýt).

7. **Before (trước khi):** đứng trước mệnh đề phụ, mệnh đề này có thể đứng trước hoặc đứng sau mệnh đề chính.

Ví dụ:

We shall discuss the problem fully before we make the decision.

(Chúng ta sẽ bàn bạc vấn đề này kỹ càng trước khi đưa ra quyết định).

Nam must eat his breakfast before he goes out.

(Nam phải ăn sáng trước khi anh ta đi ra ngoài).

I hoped to pay him a visit before I went away.

(Tôi hy vọng sẽ đến thăm cậu ta trước khi tôi đi xa).

I will read you my letter I've finished before I send it away

(Tôi sẽ đọc cho bạn nghe lá thư tôi vừa viết xong trước khi tôi gửi nó đi).

Chú ý: Before còn là giới từ đứng trước một danh động từ.

Ví dụ:

We shall discuss the problem fully before making the decision.

(Chúng ta sẽ bàn bạc vấn đề này kỹ càng trước khi đưa ra quyết định).

We have dinner with him before leaving.
(Chúng tôi ăn tối với anh ta trước khi đi).

8. After (sau khi): dùng trước mệnh đề phụ

Ví dụ:

I go to school after I take the breakfast.
(Tôi đi học sau khi đã ăn bữa sáng).

After V.I Lenin died in 1924, the workers in Petrograd asked the government to name the city "Lenin".
(Sau khi Lenin mất năm 1924, những người công nhân ở Petrograd yêu cầu chính phủ đặt tên thành phố này là Lenin).

I hurried to see him after I heard the news.
(Tôi nóng lòng muốn gặp anh ta sau khi nghe tin).

After he had rung off, I remembered...
(Sau khi anh ta gọi đến tôi nhớ là...)

After you've finished with it, hang it up.
(Sau khi anh làm xong, hãy treo nó lên).

Chú ý: *After* còn có thể làm giới từ đứng trước một danh động từ.

Ví dụ:

He left after getting the money.
(Anh ta bỏ đi sau khi lấy được tiền).

9. Till, until (đến khi): hai từ này chỉ đứng trước mệnh đề phụ. Ta có thể đặt mệnh đề phụ đứng trước hay đứng sau mệnh đề chính cũng được.

Ví dụ:

I sat waiting till everything is ready.
(Tôi ngồi đợi đến khi mọi thứ xong xuôi).

I can't express my opinion until I know the truth.
(Tôi không thể bày tỏ được quan điểm của tôi đến khi tôi biết sự thật).

I stay here until everything is settled.
(Tôi ở đây cho đến khi mọi việc ổn định).

Don't open the door till the train stops.
(Đừng mở cửa ra cho đến khi tàu ngừng chạy).

10. *Hardly/ scarcely... when, no sooner... than* (vừa khi... thì)

Ví dụ:

The performance had hardly begun when the light went out.

Hoặc. Hardly had the performance begun when the lights went out.

(Buổi diễn vừa bắt đầu thì đèn tắt).

Ở đây, **Scarcely** có thể thay thế **hardly** nhưng ít dùng hơn.

He had no sooner drunk the coffee than he began to feel drowsy.

(Anh ta vừa uống cà phê thì cảm thấy buồn ngủ).

He no sooner earns any money than he spends it.

(Kiếm được bao nhiêu tiền là anh ta tiêu hết ngay).

✎ **Chú ý:** Trong mệnh đề trạng ngữ thời gian, ta không dùng thì tương lai đơn sau các từ nối chỉ thời gian.

Khi mệnh đề chỉ thời gian nói về tương lai, ta thường dùng các thì hiện tại đơn sau *after, as soon as, before, till, until, when...* thay cho thì tương lai đơn, hoặc ta dùng thì hiện tại hoàn thành thay cho thì tương lai hoàn thành. Hai thì này thường thay thế cho nhau sau các từ nối chỉ thời gian.

Ví dụ:

The Smiths will move to a new flat when their baby is born. (*hay has been born*)

(*Gia đình Smiths sẽ dọn đến một căn nhà mới khi đứa con của họ ra đời*).

Bài 2

MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ NƠI CHỖ

- (Adverb clause of place)

Những mệnh đề này thường trả lời cho câu hỏi **Where?**
.Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn được giới thiệu bởi các từ
nối sau:

Where (ở đâu)

Wherever (ở bất cứ đâu)

Anywhere (ở bất cứ nơi đâu)

Everywhere (ở mọi nơi)

As near as (tối gần nơi)

1. *Where* (ở đâu)

Ví dụ:

He goes where he is told.

(Anh ta đến những nơi anh ta được bảo đến).

I don't know where he is.

(Tôi không biết anh ấy ở đâu).

It's hard for her to decide where she should stay for the night.

(Thật khó cho cô ta để quyết định tối nay cô ta sẽ ở đâu).

They know best, let's go where they go.

(Họ biết rõ nhất, chúng ta hãy tới những nơi họ đến).

The house stood where the roads met.

(Ngôi nhà nằm ở chỗ những con đường giao nhau).

2. *Wherever* (bất kỳ nơi đâu)
Anywhere (bất cứ nơi đâu)
Everywhere (mọi nơi)

Ví dụ:

Sit wherever you like.

(Hãy ngồi bất cứ chỗ nào bạn muốn).

You can go wherever you like.

(Bạn có thể đi bất cứ nơi đâu bạn thích).

Wherever you may be, you can always rely on me to help you.

(Dù bạn ở bất cứ nơi đâu, bạn hãy luôn tin tưởng có tôi giúp bạn).

Do your duty wherever you may be.

(Hãy làm việc của bạn ở bất kì nơi đâu).

Everywhere Tom goes, he is mistaken for John.

(Tom đi đến chỗ nào cũng bị nhầm là John).

You can camp anywhere you like these days.

(Những ngày này bạn có thể cắm trại bất cứ chỗ nào bạn muốn).

3. *As far as* (cho đến tận, trong phạm vi, cùng cự ly, khoảng cách), tùy từng ngữ cảnh mà có ngữ nghĩa khác nhau, chú ý đây không phải là cấp so sánh bằng.

Ví dụ:

I will come as far as I can.

(Tôi sẽ đi xa đến mức mà tôi có thể tới).

I'll go with you as far as the bridge.

(Tôi sẽ đi với bạn cho đến tận cây cầu).

We didn't go as far as the others.

(Chúng tôi không đi đến tận chỗ bọn họ).

4. As near as (tới gần nơi)

Ví dụ:

Go as near as you like to him.

(Hãy đến gần anh ta tới mức mà bạn thích).

Bài 3

MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ SO SÁNH

(Adverb clause of comparison)

Những từ nối như sau thường xuất hiện trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức:

As (*như*)

As if (*như thể*)

As though (*như thể là*)

As.... as (*như...*)

Not so/ as.... as (*không như...*)

Than....(*hơn*)

1) As (*như*)

Những mệnh đề này để trả lời cho câu hỏi **how**? Mệnh đề này thường đi sau mệnh đề chính.

Ví dụ:

They did as they promised.

(Họ làm như họ đã hứa).

Please do that work as I told you yesterday.

(Hãy làm công việc đó như tôi bảo với anh ngày hôm qua).

He behaves as I did.

(Anh ấy cư xử như tôi vậy).

You should write as I do.

(Anh nên viết giống như tôi).

Do it as I do.

(Hãy làm như tôi).

This fish isn't cooked as I like it.

(Món cá này không nấu như tôi thích).

2) *As if* (như thể)

He talks as if he knew everything.

(Anh ta nói như thể anh ta biết mọi thứ).

The cat looks as if it wanted something to eat.

(Trông con mèo như thể muốn ăn một cái gì đó).

He raised his hand as if he wanted to strike me.

(Anh ta giơ tay như thể là anh ta muốn đánh tôi).

He walks as if he had a wooden leg.

(Anh ta đi như thể là anh ta đi bằng chân gỗ).

It rained in torrents as if the sky were going to collapse.

(Trời mưa dữ dội như thể là bầu trời sắp sụp xuống).

3) *As though* (như thể là)

Những mệnh đề trạng ngữ so sánh này cũng có thể bắt đầu bằng **as if**, **as though** sau các động từ **to be**, **to act**, **to behave**, **to look**, **to seem**...

Ví dụ:

He ordered me as though I were his wife.

(Anh ta ra lệnh cho tôi như thể là tôi là vợ anh ta).

They treat me as if I were their own son.

(Họ đối xử với tôi như thể là tôi là con của họ vậy).

I feel as though I'm floating on air.

(Tôi cảm thấy như thể tôi đang lơ lửng trên không).

Lan was trembling as though she had seen a ghost.
(*Lan run lên như thể cô ấy gặp ma*).

She acted as if she were mad.
(*Cô ta hành động như thể cô ấy bị điên*).

Chú ý các cấu trúc với **it**:

Ví dụ:

It sounds as though the situation will get worse.
(*Nghe có vẻ tình trạng sẽ xấu đi*).

It feels as though it's going to rain.
(*Có vẻ trời sắp mưa*).

4) As... as (bằng, như)

Cặp từ nối này thường xuất hiện trong cấp so sánh bằng của tính từ và phó từ.

Ví dụ:

I am as tall as he is.
(*Tôi cao bằng anh ta*).

English is as difficult as maths is.
(*Tiếng Anh khó như môn Toán*).

He worked as hard as his father did.
(*Anh ta làm việc chăm chỉ như bố của anh ta*).

She speaks English as fluently as her teacher does.
(*Cô ấy nói tiếng Anh trôi chảy như cô giáo của cô ấy*).

He runs as quickly as his brother expected.
(*Anh ta chạy nhanh như anh trai anh ta mong đợi*).

She is as clever as I am.
(*Cô ấy thông minh như tôi*).

5) Not so/ as... as (không bằng, không như)

Đây chính là cấp so sánh không bằng nhau của tính từ và phó từ.

Ví dụ:

My book is not so beautiful as I hope.

(Quyển sách của tôi không đẹp như tôi hy vọng).

I am not so tall as my mother is.

(Tôi không cao bằng mẹ tôi).

She doesn't sing as well as her friend does.

(Cô ấy hát không hay bằng bạn cô ấy).

He didn't work as hard as his mother said.

(Anh ta không chăm làm như mẹ anh ta nói).

6) Than (hơn)

Than thường được dùng trong cấp so sánh hơn của tính từ, phó từ và danh từ.

Ví dụ:

The exercise is more difficult than I thought

(Bài tập này khó hơn tôi nghĩ).

The result is better than I expected.

(Kết quả tốt đẹp hơn tôi mong đợi).

The river is longer than they measured it.

(Con sông này dài hơn độ dài người ta đo nó).

She bought more English books than I bought yesterday.

(Hôm qua cô ấy mua nhiều sách tiếng Anh hơn tôi).

Bài 4

MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ CHỈ NGUYÊN NHÂN

(Adverb clause of cause)

Những mệnh đề này trả lời cho câu hỏi *why*? Những từ nối thường gặp trong nhóm này như:

Because (*bởi vì*)

Since (*vì, bởi vì*)

For (*vì*)

As (*vì*)

Now that (*vì rằng*)

Seeing that (*vì rằng, xét thấy rằng*)

For fear that (*sợ rằng, e rằng*)

1) *Because* (*vì, bởi vì*)

Ví dụ:

I cannot go out because it rains.

(Tôi không đi ra ngoài bởi vì trời mưa).

I cannot travel to Thailand because I don't have passport.

(Tôi không đi du lịch Thái Lan vì tôi không có hộ chiếu).

I didn't go to school yesterday because I was ill.

(Hôm qua tôi không đi học bởi vì tôi bị ốm).

I did it because there was no one else to do it.

(Tôi làm việc đó bởi vì không có ai làm cả).

He did it because I told him.

(Anh ta làm điều đó vì tôi bảo anh ta làm).

Lan works hard because she wants to get much money.

(Lan làm việc chăm chỉ vì cô ta muốn kiếm được nhiều tiền).

I don't want to go out because I feel tired.

(Tôi không muốn đi chơi vì tôi cảm thấy mệt).

2) *Since* (bởi vì)

Ví dụ:

I don't go to American since, I have no money.

(Tôi không đi Mỹ vì tôi không có tiền).

Since you insist, I shall go with you.

(Vì bạn năn nỉ tôi sẽ đi cùng bạn).

Since there was no one there, I went away.

(Vì không có ai ở đó nên tôi đi).

I don't want to talk to her since I hate her

(Tôi không muốn nói chuyện với cô ta vì tôi ghét cô ta).

3) *For* (vì)

Ví dụ:

We listened eagerly, for he brought news of our family.

(Chúng tôi hào hứng lắng nghe vì anh ấy đã mang đến những tin tức về gia đình chúng tôi)

4) As (vì)

Ví dụ:

As he was such a fool, I didn't want to go with him.

(Vì anh ta là một kẻ ngốc nghếch như vậy nên tôi không muốn đi với anh ta).

5) Now that = seeing that (vì rằng)

Ví dụ:

Now that the book is hard to read, you should wear the glasses.

(Vì quyển sách khó đọc, bạn nên đeo kính vào).

Seeing that the weather changed, we had to postpone our journey.

(Vì thời tiết thay đổi nên chúng ta phải trì hoãn chuyến đi).

Seeing that you won't help me, I must do this job myself.

(Vì thấy rằng bạn không giúp tôi nên tôi phải tự làm công việc này).

Seeing that you are here, you may as well give me a hand.

(Vì thấy anh ở đây nên anh có thể giúp được tôi đấy).

Seeing that you grow up, you must work hard.

(Vì con đã lớn nên con phải làm việc chăm chỉ).

Now that you are a boy, you should go with her.

(Vì cậu là con trai nên cậu nên đi cùng cô ấy).

Now that you are older sister, you'd better do the housework.

(Vì con là chị, còn nên làm việc nhà).

Now that you are well again, you can travel.

(Vì anh đã khỏe nên anh có thể đi lại được).

6) **For fear that** (sợ rằng, e rằng)

I have to bring my raincoat for fear that it may rain.

(Tôi phải mang áo mưa vì sợ rằng trời mưa).

I dare not tell you what he did for fear that he should be angry with you.

(Tôi không dám nói với bạn những gì anh ta làm vì sợ anh ta giận bạn).

He is working very hard for fear that he could fail.

(Anh ta học hành rất chăm chỉ vì sợ rằng anh ta sẽ thi trượt).

Chú ý: Cách dùng của *because* và *for*:

- a) Mệnh đề phụ bắt đầu bằng **for** phải đi sau mệnh đề chính.

Ví dụ:

For it rains, I don't go to school. (câu sai)

→ I don't go to school, for it rains. (câu đúng)

(Vì trời mưa, tôi không đi học).

- b) Không được dùng **not**, **but** hoặc liên từ nào trước **for**.

Ví dụ:

He stole not for he wanted money but for he was forced by his father. (câu sai)

→ He stole not because he wanted money, but because he was forced by his father. (câu đúng)

(*Hắn đi ăn trộm không phải vì hắn cần tiền mà là vì bị bố của hắn ép buộc*).

c) Khi trả lời câu hỏi tại sao phải dùng **because** chứ không được dùng **for**

Ví dụ:

Why do you learn English?

(*Tại sao anh lại học tiếng Anh?*).

Because I want to have a good job.

(*Bởi vì tôi muốn có một công việc tốt*).

d) Không được dùng **for** trước một mệnh đề phụ khi mệnh đề này nhắc lại ý vừa nói trước.

Ví dụ:

He spoke in English. She was very angry because he had spoken in English.

(*Anh ta nói bằng tiếng Anh. Cô ấy rất giận dữ vì anh ta nói bằng tiếng Anh*).

✎ **Chú ý:** Vị trí của mệnh đề nguyên nhân và mệnh đề chính:

- Theo nguyên tắc tổng quát, ta muốn nhấn mạnh cái gì thì đặt nó ở sau.

- Ta thường đặt một câu với **as** hay **since** vì lí do có thể đã được người nghe biết rồi và do đó không cần được nhấn mạnh.

As/ since you cannot type the letter yourself, you can ask me to do it for you.

(Vì bạn không thể tự đánh máy lá thư, bạn có thể nhờ tôi giúp).

Because thường theo sau mệnh đề chính để nhấn mạnh lý do có lẽ người nghe chưa biết.

Ví dụ:

Nam is trying to find a place of his own because he wants to feel independent.

(Nam đang cố tìm một chỗ riêng vì anh ta muốn cảm thấy độc lập).

Because lúc nào cũng có thể thay thế **as**, **since** và **for** để nói về một lý do nhưng các từ nối này không phải lúc nào cũng thay thế được **because**.

Bài 5

MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ MỤC ĐÍCH

(Adverb clause of purpose)

Những mệnh đề này trả lời cho câu hỏi *what for?* hay *for what purpose?* Những từ nối thường gặp:

In order that (để)

So that (để mà)

In case (phòng khi, phòng trường hợp)

Lest (sợ rằng, e rằng)

That (để)

1) *In order that* = *so that* (để cho, nhằm để, là để)

Ví dụ:

He worked hard in order that he might pass the exam.

(Anh ấy học hành chăm chỉ để vượt qua kỳ thi).

I hurried so that I would not be late.

(Tôi phải vội vàng để không bị muộn).

The teacher had to explain the lesson very clearly in order that her students could understand it.

(Giáo viên phải giảng bài rõ ràng để cho học sinh hiểu bài).

He wrote his diary in code so that no one could read it.

(Anh ta viết nhật kí bằng mã số để không ai có thể đọc được).

He doesn't go to work in order that he has time to take care his children.

(Anh ấy không đi làm để có thời gian chăm sóc con cái).

2) *That* (để)

Ví dụ:

We make several bird - houses that our trees might attract the starlings.

(Chúng ta phải làm vài cái tổ chim để cây cối có thể thu hút những con sáo sậu).

I will explain it once more that you may easily understand it.

(Tôi sẽ giảng bài đó một lần nữa để bạn dễ hiểu).

3) *In case* (phòng khi, phòng trường hợp)

a) Mệnh đề chứa *in case* dùng ở dạng **should + động từ** hay thì hiện tại đơn, còn mệnh đề chính ta dùng thì hiện tại đơn, tương lai đơn hoặc hiện tại hoàn thành.

Ví dụ:

I'll draw a map for you in case you can't find out my house.

(Tôi sẽ vẽ đường cho anh phòng khi anh không tìm được nhà tôi).

I don't go out tonight in case Lan phones.

(Tôi nay tôi sẽ không đi ra ngoài phòng khi Lan gọi điện đến).

Put a hat on in case you get sun stroke.

(Hãy đội cái mũ vào phòng khi bạn bị say nắng).

b) Mệnh đề chứa *in case* chia ở thì quá khứ đơn hoặc quá khứ hoàn thành còn mệnh đề chính ta chia ở thì quá khứ đơn.

Ví dụ:

I was advised to arrange insurance in case I needed medical treatment while I was abroad.

(Tôi được khuyên mua bảo hiểm phòng trường hợp tôi cần điều trị bệnh khi tôi ở nước ngoài).

4) *Lest* (sợ rằng, e rằng), ít được dùng trong thực tế trừ trong văn viết trang trọng.

Ví dụ:

I am telling you this lest you should make a mistake.

(Sợ rằng bạn sẽ mắc sai lầm, tôi phải nói với bạn điều này).

We shall start early lest we should be late.

(E rằng chúng ta bị muộn, chúng ta sẽ bắt đầu sớm).

I will ring you lest you should forget to come.

(Sợ rằng bạn quên đến, tôi sẽ gọi cho bạn).

We work carefully lest we should make mistakes.

(Chúng tôi phải làm việc cẩn thận để khỏi mắc phải những sai lầm).

Bài 6

MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ KẾT QUẢ

(Adverb clause of result)

Những mệnh đề này mô tả hậu quả, kết quả. Những từ nối hay gặp là:

So.... that (*quá... đến nỗi mà*)

Such ... that (... *quá... đến nỗi mà*)

1) **So.... that** (*quá... đến nỗi mà*)

So + Adj/ Adv + that clause

Thông thường không có danh từ đứng sau tính từ.

Ví dụ:

It was so cold that we couldn't go out.

(*Trời quá lạnh đến nỗi mà chúng tôi không thể đi chơi được*).

The book was so good that I could not put it down.

(*Cuốn sách hay đến nỗi mà tôi không thể đặt nó xuống*).

The dog was so fierce that nobody dared come near it.

(*Con chó dữ đến nỗi mà không ai dám đến gần nó*).

She speaks English so well that I think she was a native girl.

(*Cô ấy nói tiếng Anh hay đến nỗi tôi nghĩ cô ấy là người bản địa*).

The weather was so horrible that we spent the whole day indoors.

(Thời tiết xấu đến nỗi mà cả ngày chúng tôi đều ở trong nhà).

The book is so expensive that I don't have enough money to buy.

(Quyển sách đắt đến nỗi tôi không có đủ tiền để mua).

Lan is so kind that everybody loves her.

(Lan quá tốt bụng đến nỗi ai cũng thích cô ấy).

I gave her such a great shock that she turned white.

(Tôi làm cho cô ấy quá shock đến nỗi cô ấy tái nhợt cả mặt).

The exercise is so easy that everyone can do it well.

(Bài tập dễ đến nỗi ai cũng làm được).

She performed so beautifully that the audience gave her a very big clap.

(Cô ấy biểu diễn hay đến nỗi khán giả vỗ tay rất lớn).

2) *Such... that* (... quá... đến nỗi mà)

Such + a/ an + Adj + danh từ số ít đếm được + that clause

Such + danh từ đếm được số nhiều + that clause

Such + danh từ không đếm được + that clause

Ví dụ:

It was such a beautiful day that every one wants to go out.

(Đó là một ngày đẹp đến nỗi ai cũng muốn đi chơi).

It is such a dirty restaurant that nobody wants to eat there.

(Đó là một nhà hàng bẩn đến nỗi không ai muốn vào đó ăn cả).

It is such an expensive car that I don't think I can buy it.

(Cái xe đó quá đắt đến nỗi tôi nghĩ mình không thể mua được nó).

It is such a wonderful event that no one can forget it.

(Đó là một sự kiện quá tuyệt vời đến nỗi không ai có thể quên được).

It was such a warm day that I could take off my woolen coat.

(Đó là một ngày ấm áp đến nỗi tôi có thể cởi chiếc áo len ra).

Bài 7

MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ ĐIỀU KIỆN

(Adverb clause of condition)

Những từ nối hay gặp là:

If (*nếu*)

Unless (*trừ khi, trừ phi*)

Provided (that) (*với điều kiện là*)

Providing that (*với điều kiện là*)

Supposing that (*với điều kiện là*)

On condition that (*với điều kiện là*)

1. If (*nếu*)

Từ nối **if** thường được dùng trong các câu điều kiện loại 1 (type 1 conditionals), câu điều kiện loại 2 (type 2 conditionals), câu điều kiện loại 3 (type 3 conditionals) và câu điều kiện hỗn hợp (mix conditionals).

Ví dụ:

Câu điều kiện loại 1:

If you learn harder, you will pass the exam.

(*Bạn sẽ thi đỗ nếu bạn học hành chăm chỉ.*)

If you want to have a lot of money, go with me.

(*Nếu bạn muốn có nhiều tiền, hãy đi cùng tôi.*)

Câu điều kiện loại 2:

If I were you, I would go with him.

(*Nếu tôi là bạn, tôi sẽ đi cùng anh ta.*)

If I were at home, I would spend time watching TV.
(Nếu tôi ở nhà, tôi sẽ dành thời gian để xem TV).

If he were taller, he would be able to join the army.
(Nếu anh ấy cao hơn, anh ấy có thể gia nhập quân đội).

If I were a bird, I would fly all over.
(Nếu là chim tôi sẽ bay khắp mọi nơi).

Câu điều kiện loại 3:

If he had stayed at home yesterday, he would have seen that film.
(Nếu hôm qua anh ta ở nhà, anh ta đã xem bộ phim đó rồi).

If she had had enough money, she would have bought that house.
(Nếu có đủ tiền cô ấy đã mua ngôi nhà đó rồi).

Câu điều kiện hỗn hợp:

If I hadn't gone out last night, I would not be tired now.
(Nếu hôm qua tôi không đi chơi thì bây giờ tôi không bị mệt).

If he hadn't missed the train yesterday, he would be here by now.
(Nếu hôm qua anh ta không bị lỡ tàu thì bây giờ anh ta đã ở đây rồi).

2. Unless (trừ khi, trừ phi)

Thông thường **unless** chỉ dùng trong câu điều kiện loại 1.

Ví dụ:

He won't pass the exam unless he works hard.
= he will fail the exam if he doesn't work hard.
(Anh ta sẽ không thi đỗ trừ khi anh ta học hành chăm chỉ).

Unless you are more careful, you will have an accident.

(Trừ khi bạn cẩn thận hơn, bạn sẽ không bị tai nạn).

Unless you start to save now, you won't be able to go on holiday.

(Trừ khi bạn bắt đầu tiết kiệm từ bây giờ, bạn sẽ có thể đi du lịch).

Unless he comes in half an hour, I will go to find him.

(Trừ khi anh ấy đến trong nửa tiếng nữa, tôi sẽ đi tìm anh ấy).

Tuy nhiên ta vẫn có thể dùng câu điều kiện loại 1 có từ nối **unless** ở thì quá khứ đơn.

Ví dụ:

Unless you saw the programme, you couldn't understand their intention.

(Trừ khi bạn xem chương trình đó, bạn sẽ không hiểu được ý của bọn họ).

Unless you saw the first half, you can't really say you understand the film.

(Trừ phi bạn xem phần đầu, bạn không thể nói bạn hiểu bộ phim).

3. *Provided that* = *providing that* (với điều kiện là)

Ví dụ:

I don't mind if you come late provided that you come in quietly.

(Tôi không phiền nếu em đến lớp muộn nhưng em phải đi nhẹ nhàng).

Children are allowed to use swimming pool providing that they are with an adult.

(Trẻ em được phép vào bể bơi với điều kiện phải có người lớn đi cùng).

Providing that she studies hard, she will pass the exam.
(Với điều kiện nó học hành chăm chỉ, nó sẽ thi đỗ).

You can use my bike provided that you bring it back tomorrow.

(Bạn có thể dùng chiếc xe đạp của tôi với điều kiện ngày mai bạn phải trả cho tôi).

Providing that you read the instructions carefully, you will understand what to do.

(Bạn sẽ biết phải làm như thế nào với điều kiện bạn đọc kỹ hướng dẫn).

4. **Supposing that** (với điều kiện là)

Ví dụ:

I will go there supposing that I have free time.

(Tôi sẽ đi đến đó với điều kiện tôi có thời gian rảnh rỗi).

I will go with you supposing that I feel better.

(Tôi sẽ đi với anh nếu tôi cảm thấy khỏe hơn).

5. **On condition that** (với điều kiện là)

Ví dụ:

We'll stop now on condition that you don't have any question.

(Chúng ta sẽ dừng lại ở đây nếu các bạn không có câu hỏi nào nữa).

MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ CHỈ Ý NHƯỢNG BỘ

(Adverb clause of concession)

Những từ nối chỉ ý nhượng bộ gồm có:

Though (*mặc dù*)

Although (*mặc dù*)

Even if (*thậm chí, mặc dù*)

Even though (*thậm chí*)

However (*dù cho*)

1. *Though* (*mặc dù, mặc dầu*)

Though là từ nối đứng trước mệnh đề phụ, mệnh đề này có thể đứng trước, cũng có thể đứng sau mệnh đề chính:

Main clause + though clause

Though clause + main clause

Ví dụ:

* He often gives beggars money though he doesn't have a lot of money.

(Anh ta hay cho tiền những người ăn xin mặc dù anh không có nhiều tiền).

Though I had a pain in my leg, I managed to walk to school.

(Mặc dù tôi bị đau ở chân nhưng tôi vẫn cố gắng đi bộ đến trường).

She doesn't study well though she has good study condition.

(Nó học không tốt lắm mặc dù nó có điều kiện học tập rất tốt).

Though she spends more time studying, she has good result.

(Mặc dù dành nhiều thời gian vào học tập nhưng kết quả học tập của nó không cao).

2. *Although* (mặc dù)

Although clause + main clause

Main clause + although clause

Ví dụ:

I managed to walk to the market although my foot was injured.

(Tôi vẫn cố đi bộ đến chợ mặc dù chân tôi bị thương).

Although it was raining, she still went out.

(Mặc dù trời đang mưa, cô ta vẫn đi ra ngoài).

⌘ **Chú ý:** *Even though* là hình thức nhấn mạnh của *although* (thậm chí, mặc dù).

Ví dụ:

I will get there even though I have to walk all day.

(Tôi sẽ đến đó thậm chí phải đi bộ cả ngày).

You can not use computer in class even though it is yours.

(Bạn không thể dùng máy tính trong giờ học cho dù đó là máy tính của bạn).

3. Even if (thậm chí, mặc dù)

Ví dụ:

Even if you didn't agree, I did it as I wish.

(Mặc dù bạn không đồng ý, tôi vẫn làm theo ý tôi).

You must go tomorrow even if you aren't ready.

(Ngày mai bạn phải đi mặc dù bạn không muốn).

I got very wet in the rain even if I had an umbrella.

(Mặc dù có ô nhưng tôi vẫn bị mưa ướt).

4. However (dù cho)

Ví dụ:

However hard he tries, he can't do it.

(Dù cho anh ta có cố gắng như thế nào đi nữa thì anh ta cũng không thể làm được việc đó).

It must be done however difficult it may be.

(Việc đó phải được làm cho dù nó có khó đến đâu).

However rich people are, they always seem to be anxious to make more money.

(Cho dù có giàu đến đâu thì người ta vẫn muốn kiếm được nhiều tiền hơn).

BÀI TẬP

Bài tập 1: Use *in case* or *so that* to combine the following sentences. (Dùng *in case* hay *so that* để nối những câu sau)

1. He killed the men who helped him to bury the treasure.
He wanted nobody but himself to know where it was.
2. Put the cork back. Someone may knock the bottle over.
3. The -airfield authorities have put lights over the damaged runway. They want repair worker to continue day and night.
4. The girl packed the vase in polyester foam. She didn't want it to get broken in the post.
5. He wore a false beard. He didn't want anyone to recognise him.
6. She built a high wall round her garden. She didn't want her fruit to be stolen.
7. They talked in whispers. They didn't want me to overhear them.
8. You ought to take some serum with you. You may get bitten by a snake.
9. Aeroplanes carry parachutes. The crew can escape in case of fire.
10. I am insuring my life. I want my children to have something to live on if I am killed.
11. Please shut the gate. I don't want the cows to get out of the field.

12. He telephoned from a public call- box. He didn't want the call to be traced to his own address.
13. I am putting nets over my strawberry plants. I don't want the birds to eat all the strawberries.
14. We keep a spade in the house. There may be a heavy fall of snow in the night.
15. We put bars on the lower windows. We didn't want anyone to climb in.
16. You should carry a jack in your car. You may be have a puncture.
17. We built the roof with a steep lope. We wanted the snow to slide off easily.
18. The notices are written in several languages. The government wants everyone to understand them.
19. I put my address on my dog's collar. I want anyone who finds him to know where he comes from.
20. She tied a bell round her cat's neck. She wanted the birds to know when he was approaching.
21. Bring your gun with you. We may be attacked.
22. I have put wire over my chimney-pots. I don't want birds to build nests in them.
23. Write your name in the book. He may forget who lent it for him.
24. He chained up the lioness at night. He didn't want her to frighten anyone.
25. Don't put on any more coal. The chimney may catch fire.

26. The burglar cut the telephone wires. He didn't want me to call the police.
27. Take a torch with you. It may be dark before you get back.
28. The manufacturers have made up the taps of their new gas cooker very stiff. They don't want young children to be able to turn them on.
29. Don't let the baby play with my glasses. He may break them.
30. The debate on education has been postponed. The government want to discuss the latest crisis.
31. If someone knocks at the door at night, don't open it. It may be the escaped convict.
32. The policeman stopped the traffic every few minutes. He wanted the pedestrians to be able to across the road.
33. He had a telephone installed in his car. He wanted his secretary to be able contact him whenever necessary.
34. Never let children play with matches. They may set themselves on fire.
35. As he went through the forest, Bill marked the trees. He wanted the rest of the party to know which way we had gone.
36. Turn down the oven. We don't want the meat to burn while we are out.

Bài tập 2: Replace *but* by *although*. (Thay thế *but* bằng *although*)

1. I will do it but it may be difficult.
2. I will come but perhaps it will be late.

3. The patient will recover but he may not be able to live a very active life.
4. He came as soon as he could but it was not in time.
5. I am poor but I am honest.

Bài tập 3: Replace the clause with *unless* by one with *if*.
(Thay mệnh đề với *unless* bằng mệnh đề với *if*)

1. Unless you boil the water, the tea will not be good.
2. I will call you unless you telephone to tell me not to do so.
3. That picture will not good unless you stop using so much red in it.
4. Unless you write to me, I will not write to you again.
5. Unless the tooth is painful, you will not need to go to the dentist's at once.

Bài tập 4: *Classify the subbordinating clauses in the following sentences.* (Phân loại những mệnh đề phụ trong những câu dưới đây).

1. When we arrived at the football field, the game had started.
2. I am standing where I can see the game.
3. Don't handle those cups as if they were made of iron.
4. They went swimming although the sea was rough.
5. We shall play the match even though it is rather foggy.
6. As it is already late, we had better go.
7. Don't give a definite answer till you get a letter from me.
8. If the river were not so deep, we could cross it.

9. The car moved slowly because the motor was not working well.
10. It took us much more time than we expected.
11. We ran down the hill as quickly as we could.
12. The night was so dark that he lost his way.
13. Since you resist on it, I shall go there right away.
14. If my car hadn't broken down, I should have catch the train.
15. Wherever you go, he will not forget you.

Bài tập 5: *Rewrite or combine the following sentences, using the prompts given in brackets.* (Viết lại hoặc kết hợp nhiều câu dưới đây dùng từ gợi ý)

1. Kenneth is often very naughty and rude. His mother loves him very much. (although)
2. The radio doesn't work properly. Some of the parts are missing. (because)
3. Anand took the parcel to the office. He rerurned home after that. (after)
4. It was raining heavily. We had to cancel the ship to Sentosa. (since)
5. The robber tied Mrs Liu up. She could not run away. (so that)
6. Gongyun dislikes the idea. She can suggest another one. (if)
7. Samuel arrived late at the party. His car stalled on the way there. (because)

8. Mr Fu has lost all his money. He is still happy and contented. (although)
9. I jog three times a week. I want to stay healthy. (order)
10. No matter where we go on holiday, she never likes it. (wherever)
11. It doesn't matter how hard Mr Mike tries, he cannot pass the driving test. (however)
12. I am going to buy a computer. I haven't got much money. (even though)
13. They were in a hurry. They forgot many things when packing their luggage. (so... that).
14. If he succeeds in obtaining a loan from the bank, his problems will be solved. (unless)
15. I love chocolates but I am on a diet. I just have one (although, so... that)
16. He wore false beard. He didn't want anybody to recognise him. (so that).
17. The people on the bridge saw the two men with the ass. They began to run after them. They began to laugh, too. (when...and)
18. You can go out, but you must finish your homework. (provided)
19. I whispered. I didn't want anybody to hear our conversation. (in order that)
20. I haven't enjoyed myself so much for years. (since)
21. He speaks so slowly. His students get bored. (so... that)
22. He kept making angry comments during the reading of the radio news. (while)

Bài tập 6: *Do the following exercises.* (Làm các bài tập dưới đây).

1. Make these two sentences into one using the conjunction "because":

The Harrisons were having a party.

Their daughter was getting engaged.

2. Link these sentences using the conjunction "since":

Marie could not walk in the rain.

Her clothes were not suitable.

3. Link these sentences using the conjunction "so that":

Noone could see her.

Marie hid under a blanket.

4. Link these sentences using the conjunction "as":

The knocking continued all night.

Marie could not sleep.

Bài tập 7: *Choose the correct answer.* (Chọn đáp án đúng).

1.it was raining, I didn't get wet.

A – Although

B - Because

2. Jun couldn't buy any Christmas presents, _____ he didn't have any money.

A - even though

B - because

3. _____ my wife likes to travel abroad, I prefer to stay at home for my vacations.

A – Whereas

B - Since

4. Jerry passed the exam first time, _____ I had to retake it three times.

A - as

B - while

5. I will be late today, _____ my car has broken down.

A – because

B - though

6. _____ Mei Li doesn't speak English, she can't go to university in Canada.

A – Whereas

B - Since

7. Paula got the job, _____ she had no experience.

A – as

B - even though

8. I don't drink coffee, _____ it makes me nervous

A - as

B - although

Bài tập 8: *Combining the following sentences, using the given conjunctions.* (Nối các câu sau đây, sử dụng những từ nối cho sẵn).

1. I took my umbrella. It was raining. (*as*)

2. Some apples are red. Others are green. (*while*)

3. The ship could not move. There was no wind. (*since*)

4. Surfing is fun. It can be dangerous. (*though*)

5. You should stay away from bears. They are dangerous. (*because*)

6. Deer are cute. They eat all your flowers. (*although*)

7. She's small. She's very strong. (*although*)

8. John is short. Mary is tall. (*whereas*)

9. I was often late. I lost my job. (*because*)

10. I have no money, I can't go to the movies. (*since*)

Bài tập 9: *Change the statements with if into one with unless and vice versa.* (Chuyển những câu chứa *if* sang câu chứa *unless* và ngược lại)

1. John might go to London unless it cost too much.

2. Nam will never know where you live if you don't tell him.
3. I am going to Paris unless I get a good job here.
4. I can't buy any new shoes if you don't give me any money.
5. Joe will take a bus unless he has a date.
6. I can't work these algebra problems if you don't help me.
7. John will go swimming if the sun comes out.
8. John will call Mary if he has time.
9. I won't study unless he has to.
10. I like to go swimming if the water is warm enough.
11. I'll go to the movies if I finish my homework.

Bài tập 10: *Make new sentences using **because** or **although**.*

(Viết lại câu, dùng ***because*** hay ***although***)

1. John went swimming yesterday. The weather was nice.
2. Mary stayed at home yesterday. She had a headache.
3. Mr. Miller worked hard. It was very hot.
4. John completed the course. It was difficult.
5. Everyone likes John. He is very friendly.
6. Joe can't go home for two years. He is very homesick.
7. Nam is studying English here. His father wants him to.
8. Nam wrote to the university. It was difficult to him.
9. John helped Mary write her letter. It is very easy for him.

10. Susan drove from New York to California. Her car was very old.
11. Mary feeds her cat the best cat food. It is very expensive.
12. Mr. and Mrs. Miller want to sell their furniture. They are moving to New York.
13. Lan is going to Florida. She wants to visit her sister.

Bài tập 11: *Make the statements with a similar meaning, using so... that.* (Viết lại câu với *so... that*).

1. Bob is very sick. He can't go to the class.
2. My chair is very hard. I can't sit comfortably.
3. Mr. Smith is very tired. He won't stay up late tonight.
4. The movie was very interesting. Susan saw it twice.
5. John's car is very old. He can't sell it.
6. Mrs. Talor is very pleasant. Everyone likes her.
7. Some of the students were very sleepy. They fell asleep during the movie.
8. The new car was very expensive. John couldn't buy it.
9. The ceiling is very high. Lan can't reach it.
10. Mr. John is very lazy. He won't work.
11. Mrs. Talor talks very fast. I can't understand her.
12. The students practised in the lab very often. Their pronunciation improved a lot.
13. John pressed his pencil very hard. The lead broke.
14. Lan drove her car very fast. She received a ticket for speeding.

TỪ NỐI KẾT HỢP

Bài tập 1

1. We know him and his friends.
2. The coat was soft and warm.
3. You must tell him where you are going and when you will be back.
4. He was the best in our class at maths and English and was the best footballer in our class.
5. He is very fond of music and reading.
6. It is very stupid and unnecessary to do that.
7. I told him to come at three and bring his friend with him.
8. These books are too long and too difficult.
9. I want to visit Cuba and Japan.
10. He is very good at football and basketball and always does his work very well.
11. Mary is interested in reading books and listening to music.
12. The fur coat is soft and warm.
13. I met Jane and her husband.
14. The boss and his secretary are flying to Paris.
15. We sang and danced all night.

16. It was cold and wet.
17. He is an actor and a director.
18. He acts and directs well.

Bài tập 2

1. John can speak English, and Mary can too.
2. He has to learn Spanish, and she does too.
3. He is studying it now, and she is too.
4. He studied French last year, and she did too.
5. He is taking a course in French now, and she is too.
6. He is going to study French tonight, and she is too.
7. He studies every night, and she does too.
8. He will have an exam tomorrow, and she will too.
9. He has to take the exam, and she does too.
10. He should study for it tonight, and she should too.
11. He might pass the exam, and she might too.
12. He passed the last exam, and she did too.
13. He must be a good student, and she must too.
14. Examinations are necessary, and homework is too.
15. John and Mary have to do a lot of homework, and we do too.
16. They had to study last night, and we did too.
17. John can play the piano, and Alice can too.
18. George wrote a letter, and Paul did too.
19. Paul is a student, and Mary is too.
20. Helen is going to play tennis, and Alice is too.

Bài tập 3

1. I want to go but he wanted to stay.

2. I was very tired but I determined to walk on to the next village.
3. Geography is a very important and interesting subject but very few people study it thoroughly.
4. The sun is shining and there are very clouds but I am sure it is going to rain.
5. Your arguments are strong but they do not convince me.
6. I remember her clearly but I can't remember her name.
7. This shirt costs 10 dollar but that one over there cost only 7 dollar.
8. You can cross the river on that fallen tree but be careful not to slip.
9. I tried to persuade her but she would insist on leaving home at once.
10. The pain was bad but he did not complain.
11. Some reported that work was making great progress but others said that it was worse than ever.
12. It looks as if it were going to rain but he does not bring any waterproof with him.

Bài tập 4

1. John is a student, but Mr. Hill isn't.
2. Peter can play the piano, but Mary can't.
3. John is tired, but George isn't.
4. Alan won't go, but Ken will.
5. John lives in the city, but George doesn't.
6. Mr Smith wasn't happy yesterday, but Mrs Smith was.
7. John isn't going to have a cup of coffee, but George is.
8. John bought a new radio, but George didn't.

9. John didn't know the answer, but George did.
10. John watched television last night, but George didn't.
11. John should eat more for breakfast, but George shouldn't.
12. John doesn't like hot dogs, but George does.
13. Paul doesn't study very much, but he should.
14. Paul watches television every evening, but he shouldn't.
15. Paul shouldn't go to the movies tonight, but he might.

Bài tập 5

1. The husband looks out his window one sunny morning **and** he sees a unicorn in the garden.
2. He tells his wife about the unicorn **but** she doesn't believe him.
3. The husband speaks politely **but** the wife answers very rudely.
4. The husband leaves **and** the wife calls the police and a psychiatrist.
5. She is very excited **and** she wants to get rid of her husband.
6. The police and the psychiatrist arrive **and** they ask some questions.
7. They ask the husband about the unicorn **but** he denies everything about this mythical animal.
8. They take the wife away **and** they think she is crazy person.

9. I really enjoy "The Unicorn in the Garden" **but** the ending is so ironical.
10. I was expecting the police and the psychiatrist to take the man away **but** they end up taking the wife away instead.
11. I also like the ending **because** the rude wife doesn't succeed in her plan to get rid of her husband.
12. He's polite **but** she's rude.
13. She gets what she deserves **and** he lives happily ever after.

Bài tập 6

1. 1 + (d). But for the enthusiasm of the teachers, the school play would never have been performed.
2. 2 + (a). But for the encouragement of his family, he would never have become a writer.
3. 3 + (c). But for the tremendous energy of the two reporters, the story would probably not have come to light.
4. 4 + (e). But for the party financial support of British people living abroad, the party would not have been able to mount such a successful election campaign.
5. 5 + (b). But for the millions of dollars' worth of aid of governments around the world, most people in the country would have starved to death.

Bài tập 7

1. It is about 7 miles or 8 miles from here.
2. He will be here at 5 or 6.
3. You or he is not to blame.

4. You will have to go now or you will miss the train.
5. You must fasten the boat to that pole or the current will carry it away.
6. You can go there by bus or by train.
7. The climate of this region is not too hot in Summer or not too cold in Winter.
8. He has had nothing to eat or drink for several days.
9. The office is shut from 11 to 2. You must come before 11 or come after 2.
10. My answer or yours is wrong.

Bài tập 8

1. So have I.
2. Neither / Nor does Steve.
3. So did Joe.
4. So are we .
5. So would I.
6. Nor / Neither has Paul.
7. Nor / Neither will I.
8. So could Fiona.
9. Nor / Neither was I.
10. So should you.

Bài tập 9

1. Both Greg and Liz like surfing.
Or Greg and Liz both like surfing.
2. Neither the house nor the garden was attractive.
3. Both the food and the service were terrible.
Or The food and the service were both terrible.
4. Both Angle and Lucy played the piano.

- Or* Angle and Lucy both played the piano.
5. Neither Jèssica nor Chloe was at home.
 6. Neither his family nor his friends knew about his accident.
 7. Both Eagles and Wolves hunt small animals.
Or Eagles and Wolves both hunt small animals.
 8. Both the film and the book are very funny.
Or The film and the book are both very funny.
 9. Neither the beach nor the shops are far away.
 10. Both Japan and California have a lot of earthquakes.
Or Japan and California both have a lot of earthquakes.

Bài tập 10

1. John isn't a teacher, and Mary isn't either.
2. Paul can't play the violin, and Alice can't either.
3. Helen doesn't play baseball, and Alice doesn't either.
4. Alice isn't going to eat in restaurant, and Helen isn't either.
5. Paul wasn't hungry, and George wasn't either.
6. Mr. Smith didn't forget the address, and Miss Ford didn't either.
7. Homework isn't always easy, and examinations aren't either.
8. George doesn't sing well, and Paul doesn't either.
9. George didn't play tennis yesterday, and Paul didn't either.

10. Peter might not be here tomorrow, and Mary might not either.
11. Mr Carton isn't always early, and Mrs Carton isn't either.
12. My brother doesn't drink beer, and my father doesn't either.
13. George wasn't at the movie yesterday, and Paul wasn't either.
14. Alice might not go to the movie tonight, and Mary might not either.
15. Alice isn't going to be late, and Mary isn't either.
16. Mr. Smith doesn't like cigarette smoke, and Mr Ken doesn't either.
17. Alice wasn't very busy yesterday, and Mary wasn't either.

Bài tập 11

1. George read a good book last night, and Alice did too.
2. George isn't hungry, and Alice isn't either.
3. Peter isn't studying, and Mary isn't either.
4. He can play the piano, and she can too.
5. George can't go to the party tonight, and Alice can't either.
6. Mr Bin isn't tired now, and John isn't either.
7. Bob and Alice will be here tomorrow, and we will too.
8. They don't have to come, and we don't either.
9. John should write home, and Mary should too.
10. John studies every day, and Mary does too.

11. We shouldn't arrive late, and the teacher shouldn't either.
12. We have to arrive on time, and he does too.
13. We don't have to arrive early, and he doesn't either.
14. John arrived late yesterday, and his friend did too.
15. John is going to visit Canada, and George is too.
16. My shoes were expensive, and my suit was too.
17. They won't go to the store, and I won't either.
18. Mr. Hill plays volleyball very well, and Mr. Smith does too.

Bài tập 12

1. He can go to the party, and his friends can too.
2. He doesn't wear a hat, and his friends don't either.
3. Mary arrived early, but her friends didn't.
4. John was here yesterday, and Paul was too.
5. They weren't in Chicago, but Mary was.
6. They should come to class every day, and she should too.
7. They shouldn't miss class, and she shouldn't either.
8. They have to take an exam, and she has too.
9. Mary can't go to the dance tomorrow night, but John can.
10. John didn't go to Mexico last summer, but Bob did.
11. Mr. and Mrs. Thompson will come to the party, and their children will too.
12. Mr. and Mrs. Smith might not come, and their friends might not either.

13. Uruguay isn't a very big country, but Brazil is.
14. Paul and George never go to the movies, but John does.
15. Mary frequently goes to the movies, and John does too.
16. Bob often sees John, but we don't.

Bài tập 13

- | | |
|-------------------|------------------|
| 1. neither...nor | 2. either...or |
| 3. or | 4. otherwise/ or |
| 5. either, or, or | 6. whether |
| 7. whether | 8. whether |
| 9. or | |

Bài tập 14

1. The examination was very stiff, so very few were able to pass.
2. I was feeling very tired, so I went to bed when I got home.
3. There was no one there, so I went away.
4. He was very young and had no experience of that type of work, so he was not given the post.
5. It was raining hard, so I stayed at home.
6. It was very late, so I decided to stay there for the night.
7. He has done very good work for the company, so he deserves great praise.
8. He was born in London, so he speaks English like a native.

9. Every time I went to see him, he seemed to be busy, so I decided to send him a letter to explain what I wanted.
10. Singapore lies very near to the equator, so the weather is very hot all the year round.

Bài tập 15

1. She was very tired, so she went to bed.
2. He hasn't done any work, therefore I don't think he'll pass the exam.
3. It was raining, thus we decided not to go out.
4. Sunday is a public holiday, consequently we're going to spend the weekend in the mountains.
5. You haven't seen the cathedral yet, so I'll take you there on Sunday.
6. The singer was ill, thus the concert was cancelled.
7. The earth is getting warm, therefore the climate is changing.
8. My car is broken down, hence I can't use it.
9. The driver fell asleep, so the bus crashed.
10. Romeo thought Juliet was dead, thus he committed suicide.

TỪ NỐI PHỤ THUỘC

Phần 1. Từ nối phụ thuộc giới thiệu mệnh đề danh từ

Bài tập 1:

- | | |
|----------------|-----------------|
| 1. where | 2. what |
| 3. when | 4. how |
| 5. whether/if | 6. that |
| 7. that | 8. whether |
| 9. how | 10. when |
| 11. whether | 12. when |
| 13. where | 14. that |
| 15. how | 16. how |
| 17. what | 18. what |
| 19. what | 20. why |
| 21. where | 22. how |
| 23. when | 24. that - what |
| 25. whether | 26. what |
| 27. that | 28. when |
| 29. why | 30. what |
| 31. if/whether | 32. whether |
| 33. how | 34. why |
| 35. where | 36. when |
| 37. how | 38. what |
| 39. how | 40. who |

Bài tập 2:

1. That he will come is certain.
(That he will come - Mệnh đề danh từ chủ ngữ).
2. How he manages to do it is more than I can tell.
(How he manages to do it - Mệnh đề danh từ chủ ngữ).
3. It's necessary that all should be checked.
(It's necessary that all - Mệnh đề danh từ chủ ngữ).
4. The question is whether he is able to do it without your help.
(whether he is able to do it without your help - Mệnh đề danh từ bổ ngữ).
5. We have received no news as yet of when he will leave.
(when he will leave - Mệnh đề danh từ tân ngữ).
6. Can you tell me what time it is?
(what time it is - Mệnh đề danh từ tân ngữ).
7. He only laughed at what we said.
(what we said - Mệnh đề danh từ tân ngữ).
8. What surprised me was that he could finish his work in so short a time.
(What surprised me - Mệnh đề danh từ chủ ngữ).
9. The news that he was killed in front of that building is not true.
(that he was killed in front of that building - Mệnh đề danh từ đồng vị ngữ).
10. It's impossible that he should make a mistake like that.
(It's impossible that - Mệnh đề danh từ chủ ngữ).

11. When I go depends on when the train leaves.
(When I go - Mệnh đề danh từ chủ ngữ).
(when the train leaves - Mệnh đề danh từ tân ngữ).
12. What's done is done.
(What's done - Mệnh đề danh từ chủ ngữ).
13. We are convinced that peace will triumph.
(that peace will triumph - Mệnh đề danh từ tân ngữ).
14. I should like to know whether it can be done today.
(whether it can be done today - Mệnh đề danh từ tân ngữ).
15. They were delighted with what they saw at the picture gallery.
(what they saw at the picture gallery - Mệnh đề danh từ tân ngữ).
16. She is very glad that you have passed your examination.
(She is very glad that - Mệnh đề danh từ chủ ngữ).
17. What you are attempting is really difficult for you.
(What you are attempting - Mệnh đề danh từ chủ ngữ).
18. We were greatly amused by what you told us.
(what you told us - Mệnh đề danh từ tân ngữ).
19. The notion that people can work less and earn more is contrary to reason.
(The notion that people can work less and earn more - Mệnh đề danh từ đồng vị ngữ).
20. Mary don't know how the machine works.
(how the machine works - Mệnh đề danh từ tân ngữ).

21. What they have to do is following her instruction.
(What they have to do - Mệnh đề danh từ chủ ngữ).
22. They do not realize how we do it.
(how we do it - Mệnh đề danh từ tân ngữ).
23. My boyfriend asked me if we enjoy listening to music.
(if we enjoy listening to music - Mệnh đề danh từ tân ngữ).
24. Have they done what their teacher told them to do?
(what their teacher told them to do - Mệnh đề danh từ tân ngữ).
25. I don't know whether it is black or blue.
(whether it is black or blue - Mệnh đề danh từ tân ngữ).
26. The child told me how we can play with his toy.
(how we can play with his toy - Mệnh đề danh từ tân ngữ).
27. The news that he failed the exam is unreliable.
(that he failed the exam - Mệnh đề danh từ đồng vị ngữ).
28. I can't understand what he means.
(what he means - Mệnh đề danh từ tân ngữ).
29. Where she goes is not mentioned.
(Where she goes - Mệnh đề danh từ chủ ngữ).
30. I wonder where my teacher comes from.
(where my teacher comes from - Mệnh đề danh từ tân ngữ).

Bài tập 3:

- | | |
|------------|---------|
| 1. whether | 2. when |
| 3. when | 4. when |

- | | |
|---------------|-------------|
| 5. whether/if | 6. whether |
| 7. when | 8. that |
| 9. where | 10. when |
| 11. what | 12. whether |
| 13. that | 14. where |
| 15. that | 16. what |
| 17. how | 18. what |
| 19. where | 20. what |

Bài tập 4:

1. What he did it is mystery.
(what -> when)
2. I wonder who he pays me back.
(who -> when)
3. When matters most is good knowledge.
(when -> what)
4. If made him do that.
(if -> what)
5. When I met Tien first is near my cousin's house.
(when -> where)
6. I don't know why the writer's name is.
(why -> what)
7. The part of the airport you walk through where you arrive or depart is terminal building.
(where -> when)
8. I don't know what to solve this problem.
(what -> how)

9. Wherever you get your luggage after you land is baggage claim.
(wherever -> where)
10. What stole my car will be punished.
(what -> who)
11. He has received no news as yet of how her parents leave for Paris.
(how -> when)
12. It's unknown that he filled the form or not.
(that -> whether)
13. Do you know that "Tiamo" means.
(that -> what)
14. The reason how he was killed is kept secret.
(how -> why)
15. Use the browser if you are not sure wherever to find something on the Web.
(wherever -> where)
16. The operator asks me what much money I have to pay every month.
(what -> how)
17. I don't know whom the bag belongs to.
(whom -> who)
18. The teacher lets me know that many daily national newspaper she reads.
(that -> how)
19. Whom watches a play at the theatre is audience.
(whom -> who)

20. She asked what I had any letter for her.
(what -> whether/if)
21. A sale forecast is when you think you are going to sell during a future period.
(when -> what)
22. This is what she spends her money.
(what -> how)
23. That book will show you why to use new words and phrase in context and emphasize learning collocations.
(why -> how)
24. The directors have not decided whom they will recommend a dividend or reinvest the profits.
(whom -> whether)
25. I never know whatever he'll do or say next.
(whatever -> what)
26. We'll have to pay the same for the hotel room why we leave today or not.
(why -> whether)
27. I want to know who you said that.
(who -> why)
28. "Challenge and Fun" provides a comprehensive answer key with helpful hints what terms are used.
(what -> how)
29. I don't know what you are so strict with me.
(what -> why)
30. I have no interested in that he said.
(that -> what)

Bài tập 5:

- | | |
|-------|-------|
| 1. A | 2. C |
| 3. D | 4. D |
| 5. B | 6. B |
| 7. A | 8. C |
| 9. D | 10. A |
| 11. B | 12. D |
| 13. C | 14. B |
| 15. A | 16. B |
| 17. A | 18. D |
| 19. C | 20. D |
| 21. A | 22. C |
| 23. D | 24. D |
| 25. C | 26. A |
| 27. B | 28. C |
| 29. C | 30. A |
| 31. B | 32. C |
| 33. D | 34. B |
| 35. C | 36. A |
| 37. B | 38. C |
| 39. A | 40. D |

Phần 2. Từ nối phụ thuộc giới thiệu mệnh đề trạng ngữ

Bài tập 1

1. He killed the men who helped him to bury the treasure so that nobody would know where it was.
2. Put the cork back in case someone knocks the bottle over.
3. The airfield authorities have put lights over the damaged runway so that repair worker may continue day and night.
4. The girl packed the vase in polyester foam so that it wouldn't get broken in the post.
5. He wore a false beard so that he wouldn't be recognised.
6. She built a high wall round her garden so that her fruit wouldn't be stolen.
7. They talked in whispers so that I wouldn't overhear.
8. You ought to take some serum with you in case you get bitten by a snake.
9. Aeroplanes carry parachutes so that the crew can escape in case of fire.
10. I am insuring my life so that my children will have something to live on if I am killed.
11. Please shut the gate so that the cows won't get out of the field.

12. He telephoned from a public call-box so that the call wouldn't be traced to his own address.
13. I am putting nets over my strawberry plants so that the birds won't eat all the strawberries.
14. We keep a spade in the house in case there is a heavy fall of snow in the night.
15. We put bars on the lower windows so that nobody can climb in.
16. You should carry a jack in your car in case you have a puncture.
17. We built the roof with a steep slope so that the snow would slide off easily.
18. The notices are written in several languages so that everyone may understand them.
19. I put my address on my dog's collar so that anyone who finds him may know where he comes from.
20. She tied a bell round her cat's neck so that the birds would know when he was approaching.
21. Bring your gun with you in case we are attacked.
22. I have put wire over my chimney-pots so that the birds won't build nests in them.
23. Write your name in the book in case he forgets who lent it for him.
24. He chained up the lioness at night so that she wouldn't frighten anyone.
25. Don't put on any more coal in case the chimney catches fire.

26. The burglar cut the telephone wires so that I wouldn't call the police.
27. Take a torch with you in case it is dark before you get back.
28. The manufacturers have made up the taps of their new gas cooker very stiff so that young children won't be able to turn them on.
29. Don't let the baby play with my glasses in case he breaks them.
30. The debate on education has been postponed so that the government can discuss the latest crisis.
31. If someone knocks at the door at night, don't open it in case it is the escaped convict.
32. The policeman stopped the traffic every few minutes so that the pedestrians might cross the road.
33. He had a telephone installed in his car so that his secretary could contact him whenever necessary.
34. Never let children play with matches in case they set themselves on fire.
35. As he went through the forest, Bill marked the trees so that the rest of the party know which way we had gone.
36. Turn down the oven so that the meat won't burn while we are out.

Bài tập 2

1. I will do it although it may be difficult.
2. I will come although it will be late.

3. The patient will recover although he may not be able to live a very active life.
4. Although he came as soon as he could, it was not in time.
5. Although I am poor, I am honest.

Bài tập 3

1. If you do not boil the water, the tea.....
2. If you do not telephone.....
3. If you do not stop.....
4. If you do not write....
5. If the tooth is not painful....

Bài tập 4

1. Mệnh đề trạng ngữ thời gian
2. Mệnh đề trạng ngữ (chỉ) nơi chốn
3. Mệnh đề trạng ngữ so sánh
4. Mệnh đề trạng ngữ (chỉ) ý nhượng bộ
5. Mệnh đề trạng ngữ (chỉ) ý nhượng bộ
6. Mệnh đề trạng ngữ nguyên nhân
7. Mệnh đề trạng ngữ thời gian
8. Mệnh đề trạng ngữ điều kiện
9. Mệnh đề trạng ngữ nguyên nhân
10. Mệnh đề trạng ngữ so sánh
11. Mệnh đề trạng ngữ so sánh
12. Mệnh đề trạng ngữ kết quả
13. Mệnh đề trạng ngữ nguyên nhân
14. Mệnh đề trạng ngữ điều kiện
15. Mệnh đề trạng ngữ (chỉ) nơi chốn

Bài tập 5

1. Although Kenneth is often very naughty and rude, his mother loves him very much.
2. The radio doesn't work properly because some of the parts are missing.
3. After Anand took the parcel to the office, he returned home.
4. Since it was raining heavily, we had to cancel the ship to Sentosa.
5. The robber tied Mrs Liu up so that she could not run away.
6. If Gongyun dislikes the idea, she can suggest another one.
7. Samuel arrived late at the party because his car stalled on the way there.
8. Although Mr Fu has lost all his money, he is still happy and contented.
9. I jog three times a week in order that I can stay healthy.
10. Wherever we go on holiday, she never likes it.
11. However hard Mr Mike tries, he cannot pass the driving test.
12. I am going to buy a computer even though I haven't got much money.
13. They were so hurry that they forgot many things when packing their luggage.

14. His problems won't be solved unless he succeeds in obtaining a loan from the bank.
15. I love chocolates so much that I'll just have one although I am on a diet.
16. He wore false beard so that everybody couldn't recognise him.
17. When the people on the bridge saw the two men with the ass, they began to run after them and to laugh, too.
18. You can go out provided you have finished your homework.
19. I whispered in order that nobody could hear our conversation.
20. I haven't enjoyed myself so much since many years.
21. He speaks so slowly that his students get bored.
22. He kept making angry comments while he was reading the radio news.

Bài tập 6

1. The Harrisons were having a party, because their daughter was getting engaged.
2. Marie could not walk in the rain, since her clothes were not suitable.
3. Marie hid under a blanket, so that noone could see her.
4. Marie could not sleep, as the knocking continued all night.

Bài tập 7

- | | |
|--------------------|----------------|
| 1. A - although | 2. B - because |
| 3. A - whereas | 4. B - while |
| 5. A - because | 6. B - since |
| 7. B - even though | 8. A - as |

Bài tập 8

1. As it was raining, I took my umbrella.
2. Some apples are red while others are green.
3. Since there was no wind, the ship could not move.
4. Though surfing is fun, it can be dangerous.
5. You should stay away from bears, because they are dangerous.
6. Deer are cute, although they eat all your flowers.
7. Although she's small, she's very strong.
8. John is short, whereas Mary is tall.
9. I lost my job because I was often late.
10. Since I have no money, I can't go to the movies.

Bài tập 9

1. John might go to London if it didn't cost too much.
2. Nam will never know where you live unless you tell him.
3. I am going to Paris if I don't get a good job here.
4. I can't buy any new shoes unless you give me money.
5. Joe will take a bus if he doesn't have a date.
6. I can't work these algebra problems unless you help me.
7. John won't go swimming unless the sun comes out.

8. John won't call Mary unless he has time.
9. I will study if he has to.
10. I don't like to go swimming unless the water is warm enough.
11. I won't go to the movies unless I finish my homework.

Bài tập 10

1. John went swimming yesterday because the weather was nice.
2. Mary stayed at home yesterday because she had a headache.
3. Mr. Miller worked hard although it was very hot.
4. John completed the course although it was difficult.
5. Everyone likes John because he is very friendly.
6. Joe can't go home for two years although he is very homesick.
7. Nam is studying English here because his father wants him to.
8. Nam wrote to the university although it was difficult to him.
9. John helped Mary write her letter because it is very easy for him.
10. Susan drove from New York to California although her car was very old.
11. Mary feeds her cat the best cat food although it is very expensive.
12. Mr. and Mrs. Miller want to sell their furniture because they are moving to New York.

13. Lan is going to Florida because she wants to visit her sister.

Bài tập 11

1. Bob is so sick that he can't go to the class.
2. My chair is so hard that I can't sit comfortably.
3. Mr. Smith is so tired that he won't stay up late tonight.
4. The movie was so interesting that Susan saw it twice.
5. John's car is so old that he can't sell it.
6. Mrs. Talor is so pleasant that everyone likes her.
7. Some of the students were so sleepy that they fell asleep during the movie.
8. The new car was so expensive that John couldn't buy it.
9. The ceiling is so high that Lan can't reach it.
10. Mr. John is so lazy that he won't work.
11. Mrs. Talor talks so fast that I can't understand her.
12. The students practised in the lab so often that their pronunciation improved a lot.
13. John pressed his pencil so hard that the lead broke.
14. Lan drove her car so fast that she received a ticket for speeding

Mục lục

GIỚI THIỆU CHUNG	5
TỪ NỐI KẾT HỢP	7
BÀI 1 NHÓM AND	7
BÀI 2 NHÓM BUT	14
BÀI 3 NHÓM OR	23
BÀI 4 NHÓM SO	30
BÀI 5 FOR	33
TỪ NỐI PHỤ THUỘC	53
Phần 1. Từ nối phụ thuộc mệnh đề giới thiệu danh từ	53
Phần 2. Từ nối phụ thuộc giới thiệu mệnh đề trạng ngữ	85
BÀI 1 MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ CHỈ THỜI GIAN	86
BÀI 2 MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ CHỈ NƠI CHỖ	98
BÀI 3 MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ SO SÁNH	101
BÀI 4 MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ CHỈ NGUYÊN NHÂN	105
BÀI 5 MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ CHỈ MỤC ĐÍCH	111
BÀI 6 MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ CHỈ KẾT QUẢ	114
BÀI 7 MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ CHỈ ĐIỀU KIỆN	117
BÀI 8 MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ CHỈ Ý NHƯỢNG BỘ	121

KEY

 **TỪ NỐI KẾT HỢP**

134

134

 **TỪ NỐI PHỤ THUỘC**

145

**Phần 1. Từ nối phụ thuộc giới thiệu
mệnh đề danh từ**

**Phần 2. Từ nối phụ thuộc
giới thiệu mệnh đề trạng ngữ**

153

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

109 Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội

ĐT: HC - TH. 04.7339361; PH.04.8439034

Các ban biên tập: 04.7341742. 04. 8438953, 04.8439033

CẨM NANG SỬ DỤNG TỪ NỔI TRỌNG TIẾNG ANH

TH.S TRẦN TRỌNG DƯƠNG

NGUYỄN QUỐC KHÁNH

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. TRỊNH TẤT ĐẠT

Biên tập: Nguyễn Quốc Khánh

Trình bày bìa: NS Minh Lam.Design

Kỹ thuật vi tính: Nguyễn Diệu Linh

In 1000c, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Công ty CP in và TM Á Phi

Quyết định xuất bản số: 489 - 2008/CXB/42 - 18/TĐBK

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2008

